

# Bản tin CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

Trung tâm **CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN** | Số 14, Quý II/2014

ISSN 0866 - 7810

Trong số này:

- Trang 1** Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản ở Việt Nam còn nhiều bất cập
- Trang 4** Cải thiện hệ thống quản lý thu nhằm tối ưu hóa lợi ích từ khai thác tài nguyên
- Trang 7** Quý tài nguyên và một số gợi ý cho Việt Nam
- Trang 10** EITI 2013: Công cụ tiềm năng hỗ trợ quản lý hoạt động khoáng sản ở Việt Nam
- Trang 13** Hạn chế trong thực thi chính sách bảo hộ quyền lợi người dân vùng khai mỏ
- Trang 14** Một số kinh nghiệm quốc tế trong quản trị khoáng sản ở cấp địa phương
- Trang 18** Hóa giải lời nguyền tài nguyên



Ảnh: Trần Hải/PanNature

## Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản ở Việt Nam còn nhiều bất cập



TS. Lê Đăng Doanh, Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

Công nghiệp khai khoáng Việt Nam hình thành từ thời kỳ Pháp đô hộ vào cuối thế kỷ 19. Năm 1955, Việt Nam bắt đầu tiếp quản, duy trì, phát triển các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản. Đến nay, Việt Nam đã tiến hành điều tra cơ bản, thăm dò và phát hiện mới trên 5.000 điểm khoáng và mỏ. Trong đó, một số loại khoáng sản có giá trị công nghiệp đã được đánh giá như dầu - khí (1,2 tỷ - 1,7 tỷ m<sup>3</sup>), than (240 tỷ tấn), sắt (2 tỷ tấn), đồng (1 triệu tấn kim loại), titan (600 triệu tấn khoáng vật nặng), bauxit (10 tỷ t<sup>3</sup>).



Ảnh: Trịnh Lê Nguyễn/PanNature

tấn), chì kẽm, thiếc, apatit (2 tỷ tấn), đất hiếm (11 triệu tấn) và các khoáng sản làm vật liệu xây dựng (52 tỷ m<sup>3</sup>). Tuy vậy, với vùng thềm lục địa rộng lớn trên 1 triệu km<sup>2</sup>, việc thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản biển còn nhiều hạn chế, chủ yếu do vấn đề năng lực thăm dò địa chất biển và vốn đầu tư.<sup>1</sup> Trong các loại khoáng sản kể trên, trừ các loại khoáng sản như dầu khí, than, sắt, titan apatit đã được thăm dò tương đối cơ bản và chắc chắn; các khoáng sản kim loại còn lại gồm kim loại màu và khoáng sản quý mới được thăm dò ở mức độ điều tra cơ bản (tìm kiếm). Trước khi đầu tư khai thác, các doanh nghiệp đều phải tiến hành thăm dò bổ sung để hạn chế rủi ro.

Hầu hết các khoáng sản ở Việt Nam có trữ lượng không lớn và phân bố tản mạn, không tập trung. Trữ lượng dầu khí của Việt Nam cũng không nhiều. Với sản lượng khai thác như hiện nay, nếu không phát hiện thêm trữ lượng mới, nguồn dầu khí của Việt Nam sẽ cạn kiệt chỉ trong vài ba chục năm tới. Than ở đất liền cũng đã cạn kiệt dần. Việt Nam đang và sẽ phải nhập than từ nước ngoài để bảo đảm nhu cầu tiêu thụ trong nước. Trữ lượng than ở đồng bằng sông Hồng theo số liệu tính toán có thể tới vài trăm tỷ tấn. Tuy nhiên, việc khai thác than từ dưới sâu yêu cầu công nghệ rất phức tạp, hiện nay chưa có giải pháp thỏa đáng để vừa khai thác ngầm, vừa bảo vệ được đất lúa. Nếu không có công nghệ thích hợp, việc khai thác sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và an sinh xã hội. Tiềm năng urani và

địa nhiệt ở Việt Nam không đáng kể. Đối với những khoáng sản thiết yếu khác như vàng hay kim cương, Việt Nam có rất ít hoặc không có. Một số loại khoáng sản Việt Nam có nhiều như bauxit, đất hiếm, quặng titan thì thế giới cũng có nhiều, đảm bảo tiêu thụ hàng trăm năm hoặc lâu hơn.

Đối với một số loại khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn, Chính phủ đã giao cho một số doanh nghiệp nhà nước đảm nhận vai trò nòng cốt trong khai thác theo mô hình kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể như, khai thác và chế biến dầu khí giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; khai thác và chế biến than và các khoáng sản khác giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin); khai thác và chế biến khoáng sản hoá chất (apatit) chủ yếu giao cho Tập đoàn Hoá chất Việt Nam; khai thác, chế biến quặng sắt chủ yếu do Tổng công ty Thép Việt Nam và Tập đoàn Vinacomin thực hiện; khai thác, chế biến vật liệu xây dựng chủ yếu giao cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các doanh nghiệp ngành xây dựng, giao thông vận tải thực hiện (ngành khoáng sản vật liệu xây dựng do Bộ Xây dựng quản lý). Ngoài ra, còn rất nhiều các doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần tham gia khai thác, chế biến các điểm mỏ khoáng sản quy mô nhỏ ở các địa phương. Tổng số các doanh nghiệp khai khoáng (kể cả vật liệu xây dựng) đến nay khoảng 2.500 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại hàng trăm nghìn cơ sở khai thác bất hợp pháp khác cùng cạnh tranh với nhau.

1. Tia sáng:  
<http://bit.ly/btcs00168>

## Thực trạng tổn thất tài nguyên

trong quá trình khai thác còn ở mức độ cao, đặc biệt ở các mỏ hầm lò và các mỏ do địa phương quản lý.

PGS.TS Nguyễn Khắc Vinh - Chủ tịch Tổng hội Địa chất Việt Nam cho biết, tổng kết 13 năm thực hiện Luật Khoáng sản (1996-2009) và thực tế cho thấy rằng tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản tràn lan và vô tổ chức ở nhiều nơi đã không những làm thất thoát lớn nguồn tài nguyên mà còn ảnh hưởng xấu đến cơ sở hạ tầng, làm xuống cấp trầm trọng hệ thống đường xá, cầu cống, phá hủy môi trường sống, nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội cho địa phương nơi có mỏ. Tai nạn lao động trong khai thác khoáng sản, đặc biệt trong khai thác hầm lò và khai thác đá, xảy ra thường xuyên với tỷ lệ thương vong khá cao. Điều này thể hiện trình độ phát triển thấp và công tác quản lý rất lỏng lẻo trong lĩnh vực này. Trong 13 năm, cấp Trung ương đã cấp 353 giấy phép khai thác mỏ và cấp địa phương cấp tới 3.822 giấy phép khai thác mỏ. Các tỉnh cấp giấy phép khai thác mỏ nhiều nhất là Bình Thuận (200), Vĩnh Long (155), Yên Bái (152), Cao Bằng (142), Lâm Đồng (136), Nghệ An (126), Lai Châu (124) hay Lào Cai (121). Nhiều loại khoáng sản như đồng, chì, kẽm, antimon, hay than được xuất thô tiểu ngạch sang nước ngoài làm thất thoát đáng kể và cạn kiệt tài nguyên khoáng sản của đất nước.

Kết quả nghiên cứu gần đây của các chuyên gia Viện Tư vấn Phát triển (CODE) cùng Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) cũng chứng minh rằng, mặc dù Luật Khoáng sản quy định hạn chế khai thác xuất khẩu sản phẩm thô, song hầu hết các doanh nghiệp khai thác của Việt Nam hiện nay muốn thu lợi nhuận nhanh nên chỉ chú trọng khai thác xuất khẩu ở mức quặng và tinh quặng. Vì vậy, giá trị và hiệu quả sử dụng thấp, chưa tương xứng với giá trị tài nguyên khoáng sản, đồng thời gây lãng phí rất lớn tài nguyên do không tận dụng được đáng kể sản phẩm khoáng sản khác đi kèm. Nhiều mỏ quy mô khai thác nhỏ chỉ lấy được những phần trữ lượng giàu nhất, bỏ đi toàn bộ quặng nghèo và khoáng sản đi kèm, dẫn đến lãng phí tài nguyên do mức độ cơ giới hóa thấp và công nghệ khai thác lạc hậu. Đáng lo ngại hơn, việc khai thác theo dạng “ăn xổi” còn gây tổn thất lớn trong chế biến khoáng sản. Thực trạng tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác còn ở mức độ cao, đặc biệt ở các mỏ hầm lò và các mỏ do địa phương quản lý. Chẳng hạn, trong khai thác vàng, độ thu hồi quặng vàng trong chế biến (tổng thu hồi) hiện chỉ đạt khoảng 30-40%, nghĩa là khoảng một nửa thải ra ngoài môi trường. Một số điều tra nghiên cứu về

tổn thất khai thác khoáng sản cho biết mức độ tổn thất trong khai thác apatit là 26-43%; khai thác quặng kim loại là 15-30%, vật liệu xây dựng là 15-20%.

PGS.TS Lưu Đức Hải, Khoa Môi trường, ĐH Khoa học Tự nhiên - Trường Đại học Quốc gia Hà Nội cho rằng, vấn đề bất cập hiện nay trong chế biến khoáng sản ở Việt Nam là có rất ít doanh nghiệp quan tâm đến các sản phẩm phụ và chất thải có thể tận thu trong quá trình chế biến khoáng sản, gây lãng phí tài nguyên của đất nước. Một số trường hợp, giá trị của chất thải rắn, lỏng bị loại bỏ khỏi dây chuyền chế biến quặng có giá trị kinh tế, chưa được tận dụng. Thực tế, trong tuyển quặng cromit tại mỏ Cổ Định (Thanh Hóa), một lượng lớn khoáng sét bị thải ra ngoài với thành phần khoáng vật chủ yếu là nontronit lại có giá trị sử dụng làm dung dịch khoan. Việc chậm phát triển công nghiệp chế tác thành phẩm có giá trị gia tăng cao là một thiếu sót lớn dẫn đến trong thời gian dài vừa qua nước ta bị “chảy máu quặng”, xuất quặng thô, chủ yếu sang Trung Quốc.

Điều quan trọng nhất là tình trạng thiếu công khai minh bạch về trữ lượng chính xác của khoáng sản, của từng điểm mỏ có thể khai thác đến toàn bộ quá trình cấp phép khai thác, tạo ra sự bất đối xứng thông tin nghiêm trọng trong quan hệ của doanh nghiệp với các cơ quan cấp phép. Đã có doanh nghiệp chịu thiệt hại không nhỏ vì số liệu địa chất không đáng tin cậy. Luật Khoáng sản 2010, mặc dù đã được bổ sung, sửa đổi nhưng vẫn chưa có quy định về định giá khoáng sản, định giá mỏ.

Tóm lại, ngành khai thác khoáng sản của Việt Nam còn tồn tại nhiều điểm bất cập. Vấn đề minh bạch và trách nhiệm giải trình cần được nâng cao để quản lý hiệu quả hơn nguồn tài nguyên khoáng sản của đất nước. Để làm được điều này, trước hết Chính phủ cần giao cho một tổ chức độc lập xây dựng báo cáo về thực trạng khai thác và quản lý khoáng sản ở Việt Nam với những kiến nghị cải cách theo một lộ trình thích hợp bao gồm sửa đổi, bổ sung Luật Khoáng Sản, điều chỉnh quy định phân cấp về cấp phép khai thác và quản lý khoáng sản... Ngoài ra, Chính phủ cần sớm có quyết định tham gia Sáng kiến Minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI) và thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn và quy định trong EITI. ●



Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature

## Cải thiện hệ thống quản lý thu nhằm tối ưu hóa lợi ích từ khai thác tài nguyên



TS. Lê Quang Thuận, Chuyên gia chính sách tài chính

**T**ài nguyên thiên nhiên là một trong những nguồn lực quan trọng cho sự phát triển đất nước. Do tính chất không tái tạo, việc quản lý và phân bổ một cách hợp lý nguồn lực tài chính từ tài nguyên thiên nhiên sẽ tạo cơ hội cho quốc gia phát triển bền vững. Ngược lại, việc khai thác, sử dụng lãng phí hay phân bổ bất bình đẳng nguồn lực tài chính từ tài nguyên thiên nhiên sẽ không mang lại lợi ích cho quốc gia và người dân, thậm chí có thể gây xung đột giữa các nhóm trong xã hội.

Chính sách thu liên quan đến tài nguyên được coi là công cụ tài chính quan trọng để quản lý việc khai thác và sử dụng tài nguyên của quốc gia; thể hiện vai trò và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác thông qua việc điều tiết nguồn lực tài chính cho ngân sách, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Ngoài ra, chính sách thu liên quan đến tài nguyên còn là công cụ quan trọng để nhà nước tăng cường công

tác quản lý, giám sát hoạt động khai thác tài nguyên, góp phần thúc đẩy hoạt động khai thác tài nguyên theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Để tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài nguyên và tạo thêm nguồn lực cho ngân sách nhà nước, Việt Nam đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều chính sách thu đối với tài nguyên trong tất cả các khâu từ khai thác, sử dụng đến xuất khẩu. Đặc biệt, năm 2009, Quốc hội đã ban hành Luật Thuế tài nguyên thay thế cho Pháp lệnh thuế tài nguyên. Theo đó, đối tượng chịu thuế đã được mở rộng; khung thuế suất đối với một số nhóm tài nguyên cũng đã được điều chỉnh một cách hợp lý hơn. Chính sách thuế tài nguyên được sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, hạn chế thất thoát tài nguyên và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Chính sách thuế xuất khẩu cũng liên tục được điều chỉnh nhằm hạn chế việc xuất khẩu tài

nguyên, đặc biệt là tài nguyên thô. Cùng với đó, nhiều chính sách phí, lệ phí áp dụng đối với hoạt động khai thác tài nguyên cũng được xây dựng và tổ chức thực hiện.

Hiện nay, chính sách thu liên quan đến tài nguyên gồm: (1) Chính sách thuế tài nguyên; (2) Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khai thác tài nguyên; (3) Chính sách thuế giá trị gia tăng đối với tài nguyên; (4) Chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với tài nguyên; (5) Thuế bảo vệ môi trường; (6) Các khoản phí và lệ phí; và (7) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Cùng với đó, công tác quản lý thuế nói chung và các khoản thu đối với tài nguyên nói riêng cũng có nhiều thay đổi theo hướng người nộp thuế tự khai, tự nộp. Cơ quan thuế có vai trò kiểm tra, thanh tra và hỗ trợ người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình.

Trong những năm qua, số thu liên quan đến tài nguyên tăng đều qua các năm. Số thu từ dầu thô là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước. Mặc dù tỷ trọng số thu từ thuế tài nguyên còn nhỏ so với tổng số thu thuế và phí nội địa. Tuy nhiên, tỷ trọng này tăng dần qua các năm. Số thu liên quan đến tài nguyên (bao gồm cả thu từ dầu thô và thuế tài nguyên) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách và đã góp phần đảm bảo các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế - xã hội.

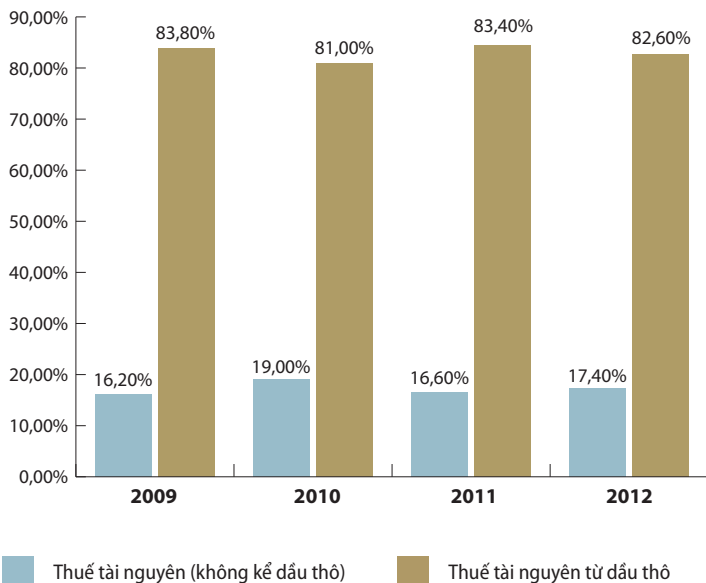
Tuy nhiên, chính sách thu và quản lý thu liên quan đến tài nguyên ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, bất cập, cụ thể là:

*Thứ nhất*, nguồn thu từ thuế tài nguyên chưa tương xứng thực tế khai thác và mức độ tàn phá môi trường, đặc biệt đối với các dự án khai thác khoáng sản rắn. Theo số liệu, nguồn thu thuế tài nguyên từ dầu thô và khí thiên nhiên chiếm tới trên 80% tổng nguồn thu từ thuế tài nguyên. Tỷ trọng thu thuế tài nguyên từ khai thác nội địa khá nhỏ, chỉ chiếm khoảng dưới 20%. Số thu trên phản ánh hiệu quả thu thuế tài nguyên từ khai thác nội địa còn thấp. Thuế tài nguyên từ khai thác nội địa được thu dựa trên sản lượng khai thác mà doanh nghiệp khai báo với cơ quan thuế. Tuy nhiên, vấn đề chưa đảm bảo minh bạch trong khai báo sản lượng được coi là yếu tố gây lãng phí tài nguyên quốc gia và làm thất thu ngân sách. Bên cạnh đó, mức thuế suất thuế tài nguyên chưa phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên, đặc biệt đối với tài nguyên có giá trị kinh tế lớn như vàng, bạch kim, thiếc, đồng, sắt, niken hay coban. Nhìn chung, chính sách thu đối với tài nguyên hiện hành còn bất cập về căn cứ tính thuế, xác định sản lượng tính thuế và giá tính thuế. Ngoài ra, mỗi địa phương áp dụng cách xác định giá tính thuế khác nhau, dẫn đến sự không thống nhất giữa các địa phương, đặc biệt là các vùng giáp ranh.

*Thứ hai*, theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2002, nguồn thu từ thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ dầu, khí) là khoản thu được phân cấp 100% cho ngân sách địa phương. Tuy nhiên, nhiều địa phương chưa chú trọng công tác quản lý thu thuế dẫn đến tình trạng thất thu các khoản thu từ tài nguyên, đặc biệt là từ thuế tài nguyên. Một số trường hợp cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản không đúng thẩm quyền, cấp phép khi chưa có quy hoạch, cấp phép khi hồ sơ không có đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp hoặc cấp phép nhưng không có báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*Thứ ba*, mức độ công khai minh bạch trong quản lý thu đối với tài nguyên còn hạn chế nên chưa phát huy được vai trò giám sát của cộng đồng và xã hội đối với việc khai thác và sử dụng tài nguyên, gây thất thu ngân sách nhà nước. Các quy định về phân bổ ngân sách từ khai thác tài nguyên cũng chưa được rõ ràng và minh bạch. Một số địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề về môi trường và xã hội

**Tỷ trọng thu thuế tài nguyên từ dầu thô và tài nguyên khác**



**Chính sách thu và công tác quản lý thu liên quan đến tài nguyên ở Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện và tăng cường**

từ hoạt động khai thác khoáng sản nhưng việc khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường và sự xuống cấp kết cấu hạ tầng chưa được kịp thời và hiệu quả. Phí bảo vệ môi trường về nguyên tắc phải được sử dụng để khắc phục các tác động môi trường, góp phần bảo vệ cuộc sống người dân vùng khai thác mỏ. Tuy nhiên, thông tin về việc sử dụng các khoản thu trên cũng như một số nguồn tài chính khác chi trả cho cải tạo cơ sở hạ tầng hay các khoản đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp cũng chưa được công khai để doanh nghiệp và người dân dễ dàng tiếp cận và đánh giá.

*Thứ tư*, xuất khẩu lậu tài nguyên và xuất khẩu tài nguyên thô còn chiếm tỷ trọng lớn và diễn ra khá phổ biến ở một số địa phương. Nguyên nhân phần nào do chính sách thuế xuất khẩu tài nguyên và công tác quản lý hoạt động xuất khẩu tài nguyên còn bất hợp lý. Hiện nay, biểu thuế xuất khẩu đã được thiết kế theo nguyên tắc thuế suất đối với mặt hàng thô cao hơn đối với mặt hàng đã qua chế biến. Tuy nhiên, các mặt hàng tài nguyên của Việt Nam trên thị trường thế giới chiếm tỷ trọng nhỏ và chịu tác động mạnh của giá thế giới. Do đó, khi giá thế giới xuống thấp, giá tài nguyên Việt Nam nếu tính cả thuế xuất khẩu sẽ có giá cao hơn so với thị trường thế giới. Khi đó, tài nguyên không thể xuất khẩu và bị tồn kho do công nghệ chế biến sâu ở trong nước chưa đáp ứng. Vì vậy, thời gian vừa qua, thuế suất thuế xuất khẩu liên quan đến tài nguyên thường xuyên phải điều chỉnh, dẫn đến tính không ổn định của

chính sách. Ngoài ra, xuất khẩu lậu tài nguyên là một thực tế do công tác quản lý yếu kém và thiếu minh bạch.

*Thứ năm*, nguồn thu từ khai thác tài nguyên thường phụ thuộc nhiều vào mức độ ổn định của thị trường thế giới. Năm 2009 – 2010, giá dầu thô trên thế giới giảm tới 50% so với thời điểm trước đó. Điều này gây những cú sốc lớn về mặt thu ngân sách cho những quốc gia phụ thuộc tài nguyên. Ngoài ra, nguồn thu từ tài nguyên không tái tạo cần được sử dụng hợp lý để đầu tư phát triển các ngành sản xuất có tính bền vững hơn. Nhiều quốc gia đã xây dựng quỹ riêng để quản lý các khoản thu từ khai thác tài nguyên không tái tạo nhằm hạn chế các cú sốc về biến động giá cả và tạo nguồn lực tài chính cho các thế hệ tương lai, hướng tới phát triển bền vững. Các quốc gia này cũng ban hành các chính sách quy định cụ thể về tỷ lệ dự trữ, phân bổ và sử dụng nguồn thu từ tài nguyên để đầu tư phát triển các ngành sản xuất khác. Tuy nhiên, Việt Nam hiện nay chưa xây dựng một hệ thống quản lý riêng đối với nguồn thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản. Điều này dẫn đến nhiều thách thức trong việc quản lý các biến động về nguồn thu khi giá tài nguyên sụt giảm và khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch chi một cách hợp lý và hiệu quả.

Vì vậy, chính sách thu và công tác quản lý thu liên quan đến tài nguyên ở Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện và tăng cường nhằm góp phần quản lý, bảo vệ và thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là đối với tài nguyên không tái tạo; thúc đẩy khai thác tài nguyên gắn liền với chế biến sâu, hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có tài nguyên được khai thác; khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác tài nguyên. ●



Ảnh Hoàng Chiên/PanNature

# Quỹ tài nguyên và một số gợi ý cho Việt Nam

 **Andrew Bauer**, Chuyên gia phân tích kinh tế, Viện Quản trị Tài nguyên Thiên nhiên



Các quốc gia thường đưa một số nguồn thu, chi phí hoặc hoạt động tài chính ra khỏi ngân sách hàng năm nhằm sử dụng cho một số mục tiêu cụ thể thông qua một hệ thống các tổ chức hay ngân hàng riêng gọi là “Quỹ ngoại ngân sách”. Một trong những quỹ ngoại ngân sách phổ biến nhất là Quỹ lương hưu. Ngoài ra, quỹ ngoại ngân sách còn tồn tại ở các hình thức khác như các quỹ phát triển, hoạt động với mục đích đảm bảo vốn đầu tư cho một số mục tiêu cụ thể như xây dựng hệ thống đường giao thông hay bảo vệ môi trường; các quỹ tài trợ được thành lập nhằm quản lý khoản tài trợ dưới một số điều kiện đặc biệt; hoặc các quỹ dài hạn không bị hết hiệu lực khi năm tài chính kết thúc. Việt Nam có khoảng 20 quỹ ngoại ngân sách như Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế hay Quỹ phát triển nhà đất... Quỹ ngoại ngân sách được thành lập với nhiều lý do khác nhau như đảm bảo cấp vốn dài hạn cho một số mục tiêu cụ thể; tiết kiệm nguồn thu ngân sách cho thế hệ tương lai; dành phần tài chính để chi cho chương trình phát triển thay cho chi định kỳ; hay bảo vệ các chương trình nhạy cảm trước rủi ro bị cắt ngân sách.

Quỹ tài nguyên là một dạng của quỹ ngoại ngân sách. Điểm khác biệt giữa quỹ tài nguyên và các quỹ chính phủ khác là khoản thu của quỹ tài nguyên về cơ bản có nguồn gốc từ dầu, khí hoặc khoáng sản. Và một phần

tài chính của quỹ tài nguyên có thể được đầu tư ở nước ngoài nhằm thu lợi tức. Ngoài ra, mục tiêu chung của quỹ còn có thể hướng tới việc giải quyết các thách thức đối với kinh tế vĩ mô như căn bệnh Hà Lan hoặc biến động chi tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, việc phân biệt giữa quỹ tài nguyên, quỹ tài chính dài hạn, quỹ tài trợ hay quỹ phát triển là khá dễ dàng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, ranh giới khác biệt giữa các quỹ này không thực sự rõ ràng. Chẳng hạn, Quỹ Phát triển Quốc gia của Iran hoạt động với mục đích hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân – một vai trò có vẻ là của quỹ phát triển hơn là quỹ tài nguyên. Tuy nhiên Quỹ cũng hoạt động với mục tiêu ổn định chi tiêu chính phủ khi giá dầu biến động và tiết kiệm nguồn thu cho thế hệ tương lai. Với những vai trò này, Quỹ vẫn có thể được gọi là quỹ tài nguyên thiên nhiên.

## Căn bệnh Hà Lan

Trong kinh tế học, “căn bệnh Hà Lan” là khái niệm chỉ mối liên hệ rõ ràng giữa việc gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên với sự suy giảm phát triển công nghiệp chế biến hay nông nghiệp. Bản chất của mối liên hệ là nguồn ngoại tệ thu được từ xuất khẩu tài nguyên sẽ làm giá đồng nội tệ tăng cao hơn so với đồng tiền của các quốc gia khác. Hiện tượng này khiến việc xuất khẩu các hàng hóa khác trở nên đắt đỏ hơn và việc nhập khẩu lại trở nên rẻ hơn, dẫn đến hệ lụy là ngành sản xuất nông nghiệp hay công nghiệp chế biến trở nên kém cạnh tranh và khó phát triển (Theo IMF)

## Đa dạng các loại hình quỹ tài nguyên

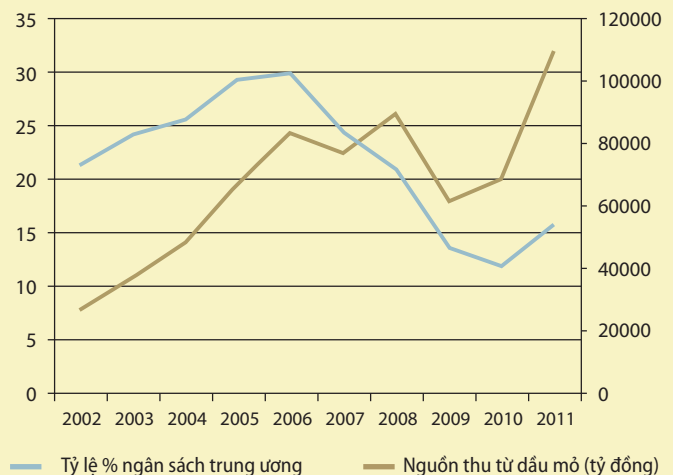
Quỹ tài nguyên có thể được thiết lập dưới nhiều hình thức và mục tiêu khác nhau, trong đó có thể chia làm 5 loại hình cơ bản:

- **Tiết kiệm:** Các quốc gia thường tiết kiệm nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên vì nhiều lý do khác nhau như: vì tài nguyên thiên nhiên có tính hữu hạn; nhằm đảm bảo sự chia sẻ nguồn lợi từ khai thác tài nguyên giữa thế hệ hiện tại và tương lai; và đảm bảo nguồn lực tài chính phòng khủng hoảng về mặt kinh tế, chính trị hay môi trường như khủng hoảng Đông Á năm 1997.
- **Thanh khoản đối ứng:** Việc xuất khẩu một lượng lớn tài nguyên có thể làm tăng lạm phát, tăng tỷ giá đồng nội tệ và qua đó làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu các mặt hàng khác. Ngoài ra, nếu năng lực hấp thụ vốn hạn chế, các chính phủ khó có khả năng chi tiêu hiệu quả một lượng lớn ngoại tệ, dẫn đến nguy cơ chi tiêu lãng phí hoặc tăng chi phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng công cộng. Vì vậy, nhiều quốc gia giữ các khoản thu này ở ngoài trong một vài năm để ổn định tình hình chi tiêu.
- **Bình ổn:** Nguồn thu từ dầu khí và khoáng sản thường biến động do sự biến động về giá trên thị trường thế giới. Bởi vậy, việc chính phủ tiêu toàn bộ nguồn thu từ khai thác tài nguyên sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy. Cụ thể, khi nguồn thu tăng đột biến, chính phủ thường có tâm lý đầu tư cho các công trình như sân bay, sân vận động thay cho các chương trình có tính dài hạn như giáo dục. Ngược lại, khi nguồn thu giảm nhanh, chính phủ bắt buộc phải cắt giảm chi tiêu hoặc vay mượn. Ngoài ra, sự thay đổi bất thường về ngân sách dẫn đến nhiều khó khăn trong việc dự báo và lên kế hoạch chi tiêu của chính phủ. Vì vậy, quỹ tài nguyên có thể hoạt động với mục tiêu ổn định chi tiêu ngân sách của các quốc gia phụ thuộc tài nguyên.
- **Dự phòng:** Quỹ hoạt động với mục tiêu phân bổ nguồn thu từ khai thác tài nguyên cho một số chương trình cụ thể như hệ thống nước sạch, bệnh viện hay chi lương hưu. Nghĩa là, khi rút quỹ, tiền phải được đảm bảo chi tiêu cho những mục đích cụ thể thông qua hệ thống ngân sách.

- **Bảo vệ:** Một số quỹ được thành lập với mục tiêu bảo vệ nguồn thu từ khai thác tài nguyên khỏi nguy cơ quản lý yếu kém và tham nhũng. Khi đó, những quy định tổng thể về công khai thông tin liên quan đến hoạt động của quỹ sẽ được xây dựng cùng với cơ chế giám sát chính thức, độc lập và hiệu quả hoạt động của quỹ, tách riêng nguồn thu từ tài nguyên khỏi các nguồn thu khác.

Sự cần thiết phải thành lập quỹ tài nguyên phụ thuộc vào nhiều yếu tố như hiện trạng kinh tế vĩ mô, tình trạng chi tiêu chính phủ, nợ công, biến động chi phí, các vấn đề có liên quan đến nguồn thu từ dầu khí hay khoáng sản, mức độ phụ thuộc tài nguyên, nhu cầu tích lũy, khả năng hấp thụ vốn của quốc gia hay nhu cầu cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong khai thác tài nguyên.

Ở Việt Nam, trong giai đoạn 2004-2006, nguồn thu từ dầu mỏ chiếm tới 25% ngân sách trung ương. Điều này có nghĩa trong giai đoạn này Việt Nam là quốc gia phụ thuộc tài nguyên theo định nghĩa của IMF. Khi nguồn thu ngân sách tăng lên, tỷ lệ đóng góp từ dầu mỏ giảm xuống. Tuy nhiên, nguồn thu từ dầu mỏ thực chất đã tăng đáng kể so với những thời điểm trước đó. Năm 2011, chính phủ đã thu 110 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 5,2 tỷ USD) từ dầu mỏ, tương đương khoảng 16% tổng thu ngân sách. Trong tương lai, Việt Nam có thể phụ thuộc nhiều hơn vào dầu khi thăm dò thêm nguồn dầu mỏ và khai thác dầu được gia tăng. Tiềm năng dầu khí ở Việt Nam là 4,4 tỷ thùng, lớn thứ ba trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, sau Trung Quốc và Ấn Độ. Tiềm năng khí thiên nhiên ở Việt Nam là 600 tỷ m<sup>3</sup>, lớn thứ năm trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Về khoáng sản, Việt Nam là quốc gia sản xuất than lớn thứ 17 của khu vực vào năm 2013. Khai thác quặng phosphates cũng khá phát triển trong nhiều năm qua. Việc khai thác các loại quặng như bauxit, barite hay đất hiếm cũng có khả năng tăng nhanh trong những năm tới. Nhìn chung, tuy chưa đối mặt với căn bệnh Hà Lan, nguồn thu từ tài nguyên của Việt Nam cũng đủ lớn để gây ra một số ảnh hưởng về kinh tế vĩ mô khi biến động giá cả thị trường và biến động thu ngân sách.





## Lý do nên thành lập quỹ tài nguyên ở Việt Nam

Nhìn chung, Việt Nam hiện tại không thực sự là quốc gia phụ thuộc tài nguyên. Thành phần kinh tế của Việt Nam khá đa dạng, đã có sự kết nối với thị trường tài chính quốc tế và nhu cầu tiết kiệm phòng ngừa không lớn. Bởi vậy, nguồn thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản có vẻ sẽ không gây những biến động quá lớn về mặt kinh tế vĩ mô cho Việt Nam như căn bệnh Hà Lan. Tuy nhiên, có ít nhất ba lý do để Việt Nam có thể cân nhắc việc thành lập quỹ tài nguyên nhằm quản lý nguồn thu từ dầu khí hay khoáng sản.

*Thứ nhất*, Việt Nam có thể tận dụng nhiều lợi thế để trở thành một trong những quốc gia khai thác dầu khí lớn nhất khu vực châu Á trong tương lai. Khi đó, lĩnh vực dầu khí có thể có ảnh hưởng lớn đến kinh tế vĩ mô. Ví dụ, khi tăng gấp đôi nguồn thu từ dầu khí, Việt Nam có thể phải đối mặt với những thách thức lớn liên quan đến sự biến động giá và năng lực hấp thụ vốn. Trong trường hợp này, nếu không xây dựng quỹ riêng hoặc những quy định tài chính đủ mạnh để yêu cầu sử dụng khoản lợi tức từ tài nguyên cho chi trả nợ công, nguồn thu tài nguyên có thể dẫn đến những động cơ sai lầm trong chi tiêu công, thúc đẩy việc tìm kiếm đặc lợi - tình trạng mà giới công chức và doanh nghiệp cố gắng giành một phần miếng bánh ngân sách từ dầu khí thay vì hỗ trợ các hoạt động kinh tế có thể tạo công ăn việc làm. Với tình trạng thiếu vắng quy định tài chính và kế hoạch chi tiêu trung hạn trong các kế hoạch phát triển, nguy cơ trên hoàn toàn có thể xảy ra.

*Thứ hai*, Chỉ số quản trị tài nguyên 2013 đã cho thấy, việc quản trị lĩnh vực dầu khí của Việt Nam có thể được cải thiện nếu việc giám sát độc lập hiệu quả và minh bạch hơn. Về mặt lý thuyết, quỹ có thể làm cho dòng vốn từ ngân sách đến Tập đoàn dầu khí và từ Tập đoàn dầu khí về ngân sách trở nên minh bạch và đảm bảo giải trình, cùng với những dòng thu từ dầu khí. Ngoài ra, kiểm toán độc lập theo tiêu chuẩn quốc tế và báo cáo công khai với hội đồng giám sát độc lập sẽ giúp loại trừ gốc rễ của quản trị kém và tham nhũng. Đối với trường hợp này, quỹ cũng cần đưa ra những những quy định cụ thể về công khai thông tin.

*Thứ ba*, chính phủ có thể có những chương trình đầu tư công cụ thể. Tuy nhiên, những

chương trình này khó có thể được đảm bảo về vốn do những biến động về mặt kinh tế - chính trị. Khi đó, quỹ có thể được thành lập để dành các khoản thu từ dầu khí hoặc khoáng sản đầu tư cho các chương trình đầu tư công, chi trả lương hưu, đầu tư cho hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên hay các chương trình bảo vệ môi trường.

Theo kinh nghiệm quốc tế, quỹ tài nguyên có thể được thành lập để cải thiện công tác quản trị tài nguyên. Tuy nhiên, việc thành lập quỹ có thể làm phức tạp hơn công tác quản lý. Thậm chí tồi tệ hơn, quỹ có thể trở thành một kênh mới cho tình trạng bảo kê hoặc tham nhũng. Bởi vậy, điều quan trọng là trước khi quyết định thành lập quỹ, các bên phải cùng nhau thống nhất về mục tiêu và quy định tài chính liên quan đến vấn đề rút quỹ, tạm ứng và đầu tư cũng như các quy định về quản lý quỹ. Sự đồng thuận về các vấn đề này sẽ là điều kiện tiên quyết cho việc quản trị tốt quỹ tài nguyên. ●

### Kinh nghiệm quốc tế

Viện Quản trị Tài nguyên Thiên nhiên (NRGI) cùng Trung tâm Đầu tư Bên vững Columbia (CCSI) đã thực hiện nghiên cứu đối với 22 quỹ tài nguyên có đóng góp tài chính từ nguồn thu dầu, khí và khoáng sản. Kết quả đánh giá cho thấy, nhiều quỹ đã đạt được mục tiêu ban đầu như giảm thiểu các tác động tiêu cực do biến động nguồn thu, tiết kiệm nguồn thu, phân bổ nguồn thu cho một số chương trình phát triển cụ thể hoặc bảo vệ nguồn tài chính khỏi các nguy cơ quản trị kém. Các quỹ này được quản lý dưới hệ thống chính sách chặt chẽ và bởi những cơ quan có trách nhiệm giải trình. Hầu như tất cả các quỹ này được giám sát bởi các cơ quan như quốc hội, hội đồng giám sát hay thậm chí các nhóm đại diện cho người dân.

Với mục tiêu ổn định chính sách, có ít nhất 5 quỹ khá thành công trong đó có Quỹ bình ổn kinh tế xã hội Chile hay Quỹ lương hưu Chính phủ Na Uy. Về tiết kiệm nguồn thu cho thế hệ tương lai, Quỹ đầu tư Abu Dhabi đã tiết kiệm được 600 tỷ USD nguồn thu dầu khí từ những năm 1976 và Quỹ đầu tư Kuwait đã tiết kiệm trên 385 tỷ USD từ năm 1953. Một số quỹ khác góp phần giảm thiểu các tác động của căn bệnh Hà Lan bằng cách sử dụng một phần nguồn thu từ xuất khẩu dầu khí ở nước ngoài để đầu tư.

### Một số tài liệu tham khảo chính:

1. BP Statistics Review of World Energy June 2014. <http://bit.ly/btcs00153>
2. US Energy Information Administration.Vietnam. (2014). <http://bit.ly/btcs00154>
3. USGS (2013) 2011 Minerals Yearbook: Vietnam. U.S. Department of the Interior: Washington, D.C. <http://bit.ly/btcs00155>
4. World Bank. Vietnam Fiscal Transparency Review: Analysis and Stakeholder Feedback on State Budget Information in the Public Domain. World Bank: Washington, D.C. (2014).
5. World Bank. Vietnam: Public Financial Management Reform Project – Implementation Completion and Results Report. Report ICR3084. World Bank: Washington, D.C. (2014)



# EITI 2013:

## Công cụ tiềm năng hỗ trợ quản lý hoạt động khoáng sản ở Việt Nam

Theo Báo cáo Chỉ số Quản trị tài nguyên 2013 của Viện Giám sát Nguồn thu (Revenue Watch Institute), Việt Nam được xếp ở vị trí 43/58 quốc gia với 41 điểm đánh giá chung về quản trị ngành khai khoáng, với nguồn tài nguyên được lựa chọn làm cơ sở để đánh giá là dầu mỏ.  
Ảnh: NangluongVietnam.vn



**Trần Thanh Thủy**, Điều phối viên Liên minh Khoáng sản

**S**áng kiến minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI) được cựu thủ tướng Anh Tony Blair đề xuất lần đầu tiên tại Hội nghị Thượng đỉnh về phát triển bền vững ở Johannesburg (Nam Phi) vào năm 2002. Sáng kiến có mục tiêu thúc đẩy minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản trị tốt công nghiệp khai thác trong bối cảnh nhiều quốc gia đang phải đối mặt với những thách thức trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Sau hơn 10 năm đề xuất áp dụng, tính đến tháng 7 năm 2014, thế giới đã có 45 quốc gia đăng ký thực thi EITI. Trong khu vực ASEAN có bốn quốc gia đã tham gia EITI gồm Indonesia, Phillipine, Timor Leste và Myanmar. Trong 45 quốc gia cam kết thực thi EITI, có 29 quốc gia được công nhận là đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của EITI.

Nguyên tắc chung của EITI là đảm bảo sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của bên liên quan bao gồm nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng trong quản trị công nghiệp khai thác. Theo đó, một số thông tin liên quan đến công nghiệp khai thác phải được công khai dưới sự giám sát của hội đồng của các bên liên quan bao gồm nhà nước, doanh nghiệp và xã hội dân sự. Theo yêu cầu của EITI cơ bản (Bộ tiêu chuẩn EITI 2011), chính phủ phải công khai các khoản thu từ doanh nghiệp khai khoáng và doanh nghiệp phải công khai các khoản đã nộp cho chính phủ dưới sự giám sát của hội đồng các bên liên quan. Do nội dung mới chủ yếu tập trung ở các số liệu về các khoản thu và nộp từ hoạt

động khai thác tài nguyên, EITI 2011 còn bộc lộ nhiều hạn chế như không giải quyết được các vấn đề liên quan đến quá trình cấp phép, quản lý hoạt động khai thác, phân bổ nguồn thu và đưa ra những gợi ý cải thiện chính sách. Từ những hạn chế này, tại Hội nghị toàn cầu EITI ở Sydney năm 2013, Bộ tiêu chuẩn EITI đã được thống nhất sửa đổi. Theo EITI 2013, chính phủ và doanh nghiệp phải công khai các thông tin liên quan đến 7 nội dung chính, bao gồm *Cấp phép, Sản lượng, Doanh nghiệp nhà nước, Thu các khoản đóng góp, Nguồn thu địa phương, Quản lý nguồn thu và Tác động xã hội*. Trong mỗi nội dung trên, EITI 2013 đưa ra yêu cầu về các thông tin cụ thể cần được công khai, dự kiến sẽ có hiệu lực từ năm 2016. Bài viết này sẽ giới thiệu sơ lược các nội dung cơ bản của Bộ tiêu chuẩn EITI 2013 và đưa ra một số phân tích về việc áp dụng ở Việt Nam.

**Cấp phép:** Cấp phép là giai đoạn đầu tiên trong chuỗi giá trị công nghiệp khai thác và cũng là giai đoạn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Các rủi ro trong giai đoạn này chủ yếu liên quan đến tính thiếu minh bạch trong quá trình lựa chọn doanh nghiệp để cấp quyền khai thác và đàm phán thiếu hiệu quả trong hợp đồng khai thác. Ở Việt Nam, kể từ năm 2005, số lượng giấy phép do địa phương cấp đã thực sự bùng nổ khi quy chế phân cấp được áp dụng. Theo đánh giá của Bộ TN&MT năm 2013, nhiều giấy phép do địa phương cấp không tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật. Từ những thách thức trong quản lý quy trình cấp

phép, EITI 2013 cũng quy định một số nội dung cần công khai trong giai đoạn cấp phép gồm thông tin về các bên được cấp phép, loại khoáng sản khai thác, thời hạn khai thác, tọa độ, tiêu chí cấp phép, chuyển nhượng giấy phép hay các hợp đồng khai thác.

**Sản lượng:** Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, một số khoản đóng góp của doanh nghiệp được tính toán dựa trên các dữ liệu về hoạt động khai thác, sản xuất của doanh nghiệp như sản lượng khai thác hay lượng quặng xuất khẩu. Vì vậy, việc giám sát các số liệu sản xuất của doanh nghiệp là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản. Theo đó, EITI 2013 đã yêu cầu công khai thông tin liên quan đến quá trình thăm dò trữ lượng, tổng sản lượng khai thác, tổng lượng xuất khẩu, giá trị tương ứng và những đóng góp cho nền kinh tế.

**Doanh nghiệp nhà nước:** Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) có vai trò chủ đạo và ưu thế trong nền kinh tế của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Điểm khác biệt cơ bản của DNNN là có vốn sở hữu nhà nước. Do đó, DNNN có mối liên hệ chặt chẽ với nhà nước, hoạt động theo định hướng của nhà nước và thường đóng nhiều vai trò khác nhau. Cũng do những đặc điểm này, DNNN thường phải đối mặt với nhiều thách thức về quản trị và vị trí của DNNN trong các dòng giao dịch tài chính khá phức tạp. Bởi vậy, DNNN đã được đưa vào 7 nội dung thông tin cần công khai trong EITI 2013. Các thông tin cụ thể cần công khai trong nội dung DNNN gồm có mức độ sở hữu nhà nước, các khoản tài chính được chuyển giữa chính phủ và doanh nghiệp, và các chỉ tiêu phục vụ mục đích công của doanh nghiệp.

**Thu các khoản đóng góp:** Thu các khoản đóng góp là một nội dung quan trọng để đảm bảo rằng hoạt động khai thác tạo ra lợi ích cho xã hội. Nhu cầu được đặt ra trong công tác quản lý thu là đảm bảo doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật. Các khoản đóng góp ở đây gồm có nguồn thu tài chính (tiền cấp quyền, thuế và phí) và nguồn thu phi tài chính (các công trình công cộng, phúc lợi hay các chương trình phát triển xã hội do doanh nghiệp thực hiện). Ở Việt Nam, các khoản thuế và phí chủ yếu được tính toán dựa trên sản lượng do doanh nghiệp tự khai báo. Trong khi đó, hiện nay chưa có cơ chế để giám sát sản lượng khai thác thực tế của doanh nghiệp. Các đóng góp phi tài chính cũng mới chủ yếu dựa trên tinh thần tự nguyện của doanh nghiệp. Điều này dẫn đến những rủi ro thất thu do doanh nghiệp khai báo số liệu thấp hơn thực tế hoặc không thực hiện các nghĩa vụ đóng góp phi tài chính như cam kết ban đầu. Để giải quyết các rủi ro này, EITI 2013 yêu cầu công khai các thông tin liên quan đến chính sách thu, các khoản thu tài chính và các khoản thu phi tài chính từ hoạt động khai thác.

**Nguồn thu địa phương:** Nguồn thu từ khai khoáng có thể được phân bổ đến các cấp theo nhiều hình thức khác nhau. Ở nhiều quốc gia, nguồn thu từ khai khoáng có thể được

thu tập trung và quản lý ở quỹ tài nguyên. Sau đó, khoản tài chính này được phân bổ đến các địa phương hoặc cho các mục đích chi khác nhau theo những quy định chính sách cụ thể. Ở Việt Nam, việc phân bổ nguồn thu được quy định tại Luật Ngân sách và các văn bản pháp luật có liên quan. Theo đó, toàn bộ nguồn thu từ dầu khí được đưa về ngân sách trung ương. Nguồn thu từ khai thác khoáng sản nội địa được phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh. Tuy nhiên, chính sách của Việt Nam chưa quy định cụ thể về tỷ lệ phân bổ nguồn thu. Điều này dẫn đến một số bất cập nhất định. Theo yêu cầu EITI, thông tin về công thức phân bổ, ngân sách phân bổ trên tính toán và thực tế cần được công khai.

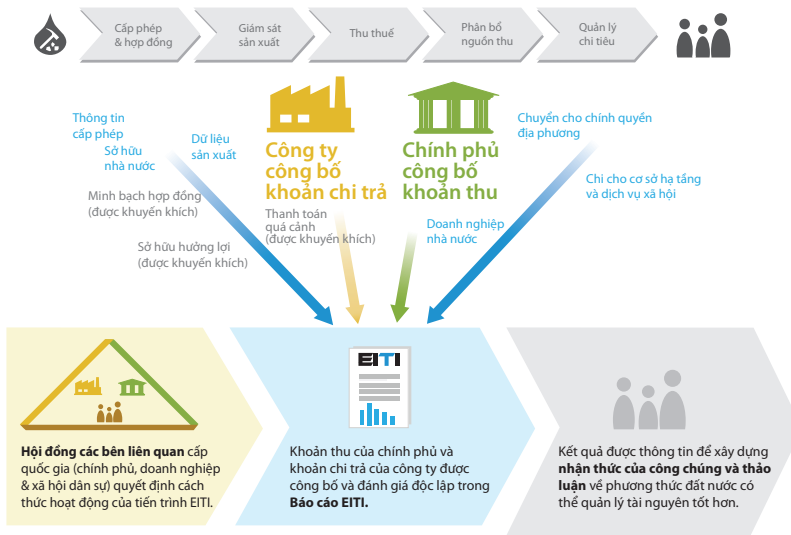
**Quản lý nguồn thu:** Nguồn thu ngân sách từ tài nguyên thiên nhiên phụ thuộc trực tiếp vào giá bán trên thị trường thế giới vốn rất biến động (như giá dầu thô đã giảm 50% tại nhiều thời điểm). Ngoài ra, khoáng sản là tài nguyên không tái tạo. Bởi vậy, quốc gia phụ thuộc tài nguyên thường phải xây dựng chiến lược dài hạn và những chính sách cụ thể về việc sử dụng nguồn thu nhằm đảm bảo chia sẻ công bằng giữa các thành phần trong xã hội và giữa các thế hệ. Ở Việt Nam, nguồn thu từ khai thác dầu khí và khoáng sản chiếm khoảng 25% ngân sách nhà nước nhưng lại chưa có hệ thống quản lý riêng và những quy định riêng về việc sử dụng nguồn thu từ khai thác tài nguyên. Do những đặc thù phức tạp của việc quản lý nguồn thu từ khai thác tài nguyên thiên nhiên, EITI 2013 đã yêu cầu công khai một số thông tin liên quan đến phân bổ và sử dụng nguồn thu.

**Tác động xã hội:** Khai thác tài nguyên thường gây nhiều tác động xã hội do mất đất đai, mất sinh kế, suy thoái môi trường, tệ nạn xã hội và nhiều vấn đề khác liên quan. Do đó, xung đột cộng đồng xung quanh các khu vực khai thác mỏ đang là vấn đề nóng bỏng ở nhiều quốc gia. Trong nội dung “tác động xã hội”, Bộ tiêu chuẩn EITI 2013 yêu cầu công khai các thông tin liên quan đến việc sử dụng lao động nói chung và lao động địa phương nói riêng; các công trình và các đóng góp về mặt xã hội của doanh nghiệp. ❖



Ảnh: Trần Thanh Thủy/PanNature

## Khung tổng thể của Bộ tiêu chuẩn EITI 2013



Các nghiên cứu và thực tế đều cho thấy việc phát triển công nghiệp khai thác ở Việt Nam còn tồn tại rất nhiều vấn đề từ giai đoạn cấp phép, giám sát sản lượng, quản lý doanh nghiệp nhà nước cho đến việc sử dụng nguồn thu từ khai thác khoáng sản. Nguyên nhân của các bất cập trên phần nào bắt nguồn từ sự hạn chế trong việc cung cấp thông tin và đảm bảo sự tham gia của công chúng trong quản trị tài nguyên thiên nhiên. Một số văn bản chính sách pháp luật cũng đề cập việc công khai thông tin, song việc thực hiện còn hạn chế, đặc biệt ở cấp địa phương. Ngoài ra, thông tin được công khai chưa đảm bảo tính hệ thống nên hiệu quả còn thấp. Tuy nhiên, theo đánh giá, Việt Nam đã có nền tảng chính sách rất tốt cho việc thực hiện EITI và với những cơ chế đã được giới thiệu ở trên, EITI 2013 hoàn toàn có thể được xem là công cụ tốt để hỗ trợ quản trị hiệu quả công nghiệp khai thác khoáng sản ở Việt Nam theo hướng tạo môi trường cạnh tranh minh bạch và lành mạnh để thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tốt; tạo cơ chế cho sự tham gia giám sát của công chúng và qua đó sẽ giảm thiểu xung đột với cộng đồng địa phương; đảm bảo sử

dụng tài nguyên hiệu quả và hợp lý; đồng thời tạo được một cơ sở thông tin dữ liệu để phục vụ công tác quản lý cũng như xây dựng chính sách.

Việt Nam đã bắt đầu tiếp cận EITI từ năm 2009 khi Chính phủ cử phái đoàn tham gia Hội nghị Toàn cầu EITI lần thứ 4 tại Dohar. Sau đó, Bộ Công Thương đã được chỉ định là cơ quan đầu mối xem xét thực thi EITI tại Việt Nam. Đến cuối năm 2013, Bộ Công Thương mới hoàn thành nghiên cứu khả thi về khả năng áp dụng EITI ở Việt Nam. Tuy nghiên cứu đã chỉ ra những lợi ích của Việt Nam khi tham gia EITI, tiến trình xem xét tham gia EITI của Việt Nam còn khá chậm so với nhiều quốc gia khác (Myanmar đã trở thành ứng viên EITI chỉ sau 2 năm chuẩn bị). Việt Nam không được xếp vào danh sách những quốc gia giàu tài nguyên. Song, nghịch lý hiện nay là Việt Nam đã và đang khai thác khá lãng phí nguồn tài nguyên rất hạn hẹp này. Để nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, Việt Nam cần sớm quyết định tham gia thực thi EITI và đẩy nhanh tiến trình chuẩn bị để có thể trở thành quốc gia ứng viên và sau đó là quốc gia tuân thủ EITI. ●

## Tiến trình thực thi EITI

Theo tiến trình tham gia EITI, các quốc gia phải đi qua các giai đoạn là cam kết thực thi EITI, trở thành ứng viên EITI và trở thành quốc gia tuân thủ EITI.

Để thành ứng viên EITI, quốc gia cam kết thực thi phải đi qua 4 bước chính (i) Chính phủ công bố với công chúng một cách rõ ràng về ý định tham gia EITI; (ii) Chính phủ bổ nhiệm một lãnh đạo cấp cao làm đầu mối cho việc thực thi EITI; (iii) Chính phủ cam kết làm việc với xã hội dân sự và doanh nghiệp, đồng thời thành lập Hội đồng các bên liên quan để giám sát thực thi EITI; và (iv) Hội đồng các bên liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết để thực thi EITI. Sau khi thực hiện đầy đủ 4 yêu cầu trên, quốc gia có thể đệ trình hồ sơ ứng viên lên Hội đồng EITI. Hội đồng EITI sau đó sẽ xem xét hồ sơ ứng viên. Nếu đảm bảo tuân thủ yêu cầu cần thiết, quốc gia sẽ chính thức trở thành ứng viên EITI.

Sau khi được chấp thuận trở thành ứng viên EITI, quốc gia cần xây dựng báo cáo EITI dựa trên kế hoạch thực hiện và nội dung đã được thống nhất. Báo cáo EITI sau đó cần được đánh giá và phê chuẩn độc lập. Để được công nhận là quốc gia tuân thủ, việc đảm bảo thực hiện đầy đủ các yêu cầu của EITI cần được thể hiện rõ trong báo cáo phê chuẩn. Hội đồng EITI thông qua Ủy ban EITI sẽ giám sát quá trình đánh giá và xem xét các báo cáo phê chuẩn. Nếu đảm bảo thực hiện đầy đủ các yêu cầu của EITI, quốc gia sẽ được Hội đồng EITI công nhận là quốc gia tuân thủ EITI.

Để hỗ trợ EITI, một quỹ ủy thác đã được thành lập tại Ngân hàng Thế giới (WB). Thông qua quỹ này, WB hỗ trợ bằng cách cung cấp hỗ trợ tài chính kỹ thuật cho các quốc gia chuẩn bị thực thi hoặc đang thực thi EITI. Việc hỗ trợ có thể bao gồm cung cấp tư vấn hỗ trợ chính phủ thực thi EITI, hỗ trợ trao đổi kinh nghiệm quốc tế và tài trợ cho chính phủ để thực thi EITI.

(Nguồn: [www.eiti.org](http://www.eiti.org))



Ảnh: Trần Hải/PanNature

## Hạn chế trong thực thi chính sách bảo hộ quyền lợi người dân vùng khai mỏ



**TS. Lại Hồng Thanh**, Ủy viên thường vụ BCH Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam

**H**oạt động khoáng sản, nhất là hoạt động khai thác khoáng sản, không chỉ tác động trực tiếp tới môi trường mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội do gây hư hại cơ sở hạ tầng, làm mất đất ở và đất canh tác; tước đi sinh kế của người dân khu vực dự án. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác khoáng sản cũng thường dẫn đến những áp lực về quản lý xã hội do một lực lượng lao động bên ngoài đổ về khu vực dự án. Những yếu tố này sẽ tác động trực tiếp đến địa phương và người dân nơi khoáng sản được khai thác.

Luật Khoáng sản năm 1996 đã quy định về trách nhiệm trong việc đảm bảo lợi ích hợp pháp của người dân địa phương nơi khoáng sản được khai thác tại Điều 7 và được cụ thể hóa bằng Quyết định số 219/1999/QĐ-TTg ngày 11/11/1999 về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác (dưới đây gọi tắt là Quyết định 219). Cùng với đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 76/2000/TT-BTC ngày 25/7/2000 (dưới đây gọi

tắt là Thông tư 76) hướng dẫn thực hiện Quyết định 219. Theo đó, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện các phương án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; ổn định đời sống và sản xuất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải thay đổi nơi cư trú, nơi sản xuất. Khoản kinh phí trên sẽ được bố trí trong dự toán ngân sách cấp tỉnh hàng năm. Tổng dự toán chi phải được cân đối từ dự toán thu hàng năm từ hoạt động khoáng sản của ngân sách cấp tỉnh; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương chỉ được chi dùng cho các phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác đã được duyệt.

Có thể nói, chính sách của Nhà nước đối với việc bảo vệ quyền lợi của nhân dân nơi khai thác khoáng sản đã được cụ thể hoá tại Quyết định 219 và Thông tư 76, là cơ sở để các địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn thu từ hoạt động khoáng sản nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của người dân. Tuy nhiên, sau gần 15 năm triển khai, thực tế cho thấy còn một số hạn chế, tồn tại trong khâu thực thi.

*Thứ nhất*, công tác tuyên truyền, phổ

biến pháp luật về khoáng sản lâu nay chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu văn bản Luật và các Nghị định hướng dẫn trong khi các Quyết định, Thông tư hướng dẫn - trong trường hợp này là Quyết định 219, Thông tư 76 - chưa được quan tâm, đặc biệt là tuyên truyền đến cấp chính quyền xã, người dân địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Khảo sát thực tế tại một số địa phương cho thấy từ chính quyền tới người dân đều không biết đến Quyết định 219 và đương nhiên chưa triển khai thực hiện Quyết định này. Điều này dẫn đến thực tế là phần lớn các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản chưa có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về trách nhiệm bảo hộ quyền lợi của người dân nơi khoáng sản được khai thác. Trong khi đó, người dân địa phương cũng chưa thấy hết được trách nhiệm bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác cũng như quyền tham gia giám sát hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

*Thứ hai*, đến nay việc thực hiện chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương chủ yếu thông qua các hoạt động cụ thể, mang tính chất “tự nguyện” của doanh nghiệp như hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật; hỗ trợ các quỹ phúc lợi của địa phương; sử dụng lao động địa phương... mà chưa thông qua “Phương án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi có khoáng sản được khai thác” cũng như “Phương án bảo hộ ổn định đời sống và sản xuất cho tổ chức, bộ phận nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác” do chính UBND cấp tỉnh xây dựng và phê duyệt.

Thực tế này dẫn tới việc không có cơ sở để các cấp chính quyền cơ sở (cấp huyện, xã) cũng như các cơ quan chuyên môn (các Sở liên quan của tỉnh) hướng dẫn và giám sát quá trình thực hiện. Đồng thời, người dân địa phương cũng không được biết nội dung cụ thể của các phương án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo hộ ổn định đời sống, sản xuất khi có một dự án khai thác, chế biến khoáng sản được triển khai trên địa bàn. Do vậy, ✪

# Một số kinh nghiệm quốc tế trong quản trị khoáng sản ở cấp địa phương

việc thực hiện nội dung nào, mức độ đến đâu, có triển khai các phương án nhằm bảo hộ quyền lợi người dân hay không đều phụ thuộc vào sự tự giác và “lòng hảo tâm” của doanh nghiệp. Đây cũng là lý do chưa có cơ sở pháp lý để xây dựng cơ chế cung cấp thông tin hai chiều làm cơ sở giám sát, dẫn tới những xung đột về mặt lợi ích giữa tổ chức, cá nhân khai thác với địa phương và người dân như đã từng diễn ra tại nhiều địa phương trong thời gian qua.

Cuối cùng, như đã đề cập, do công tác tuyên truyền, phổ biến Quyết định 219 chưa sâu rộng đến các cấp chính quyền địa phương, người dân nơi có mỏ và do nhận thức chưa đầy đủ của các cấp chính quyền địa phương, hiện vẫn phổ biến tình trạng chưa có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ngành liên quan chủ trì xây dựng “Phương án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi có khoáng sản được khai thác” cũng như “Phương án bảo hộ ổn định đời sống và sản xuất cho tổ chức, bộ phận nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác”. Điều này dẫn tới tình trạng không có cơ quan đầu mối giúp UBND cấp tỉnh xây dựng và trình phê duyệt các phương án làm cơ sở thực hiện.

Điều 5 của Luật Khoáng sản 2010 về quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác đã được xây dựng với nội dung chi tiết, cụ thể hơn so với Điều 7 Luật khoáng sản năm 1996. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nhiều quy định trong Quyết định 219 và Thông tư 76 không còn hiệu lực thi hành. Chính vì vậy, việc tiến hành một nghiên cứu nhằm đánh giá một cách đầy đủ, khách quan quá trình tổ chức thực hiện Quyết định 219, Thông tư 76 để nhìn nhận, phân tích những kết quả, tồn tại, hạn chế cũng như nguyên nhân và giải pháp khắc phục là vô cùng cần thiết. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Điều 5 Luật khoáng sản 2010 một cách thiết thực, nhằm đảm bảo quyền lợi của địa phương và người dân nơi khoáng sản được khai thác. ●

## Indonesia: Quản lý nguồn thu từ dầu khí của huyện Bojonegoro



*Ermy Ardhyanti, Articles 33, Indonesia*



Dự án Cepu Block  
Ảnh: [www.drillingcontractor.org](http://www.drillingcontractor.org)

Cepu, khu vực tiếp giáp giữa huyện Blora và huyện Bojonegoro thuộc tỉnh Đông Java là một trong những vùng giàu tài nguyên thiên nhiên của Indonesia và đã được khai thác trong gần một thế kỷ qua. Năm 2006, khi phát hiện mỏ dầu khí mới, chính quyền Indonesia đã ký thỏa thuận hợp tác với công ty Exxon Mobil để vận hành dự án khai thác Cepu Block.

Cepu Block giữ vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất dầu khí của Indonesia với trữ lượng dự kiến đạt khoảng 600 triệu đến 1,4 tỷ thùng dầu và 1,7 - 2 nghìn tỷ bộ khối khí thiên nhiên. Trong điều kiện triển vọng nhất, sản lượng dự kiến của Cepu Block có thể đạt 170.000 thùng dầu mỗi ngày, đóng góp gần 20% tổng sản lượng dầu khí của Indonesia. Nguồn thu từ dự án Cepu Block đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với huyện Bojonegoro nói riêng, và địa phương nói chung. Tính riêng năm 2012, chính quyền Bojonegoro đã nhận được 23 triệu USD từ Quỹ chia sẻ thu nhập dầu khí (tăng ba lần so với năm 2008). Nhờ đó, GDP của Bojonegoro đã tăng đáng kể, từ 870 triệu USD lên 2,5 tỷ USD năm 2011. Giai đoạn 2009 - 2013, đóng góp nguồn thu từ dầu mỏ và khí đốt tăng ổn định từ 3,8% đến 18% vào ngân sách địa phương.

Ngay từ đầu chính quyền Bojonegoro đã nhận thức được những rủi ro về môi trường, xã hội như mất nguồn thu hoặc sinh kế của người dân do thu hồi đất đai phục vụ phát triển dự án. Trong khi đó các công ty dầu khí lại không đem lại nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, vốn đa phần là lao động tay nghề thấp hoặc mùa vụ. Và khi lợi ích kinh tế chỉ là đặc quyền của lực lượng lao động tay nghề cao thì sự phát triển kinh tế không mấy mang lại ý nghĩa. Hơn nữa, mâu thuẫn xã hội giữa người dân địa

phương và lao động nhập cư có thể xảy ra, gây mất trật tự an ninh xã hội, gián đoạn hoạt động sản xuất. Từ nhận thức đó, một sáng kiến cải cách đã ra đời nhằm giải quyết các nguy cơ về môi trường, xã hội và quản lý minh bạch nguồn thu nhằm mang lại lợi ích công bằng cho người dân. Sáng kiến được thiết kế nhằm giải quyết các vấn đề ở nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm:

### Cải cách minh bạch nguồn thu từ dầu khí

Cơ chế kiểm toán mới được đưa vào Quy định số 28/2012 được xem là sáng kiến lần đầu tiên áp dụng tại Indonesia, thậm chí là trên thế giới, với các nội dung cụ thể sau:

- Thành lập Ủy ban Minh bạch Dầu khí cấp huyện với nhiều bên tham gia, bao gồm chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự.
- Thiết lập chương trình hoạt động thường niên nhằm điều phối quản lý minh bạch ngành công nghiệp khai khoáng được các bên liên quan phê chuẩn.
- Khuyến khích cách tiếp cận đa chiều các thông tin liên quan đến minh bạch ngành công nghiệp dầu khí.
- Thực hiện xã hội hóa và công khai thông tin về khai thác dầu khí, đặc biệt là nguồn thu dầu khí, thông tin môi trường và xã hội, bao gồm cơ hội việc làm, kế hoạch ứng phó khẩn cấp, đánh giá tác động môi trường và chương trình trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

Phạm vi thông tin được khuyến khích minh bạch bao gồm: nguồn thu từ dầu khí, thuế, cổ phần tham gia (participating interest), các tiêu chuẩn quản lý môi trường, các tiêu chuẩn về tình trạng khẩn cấp liên quan đến tất cả các quy trình dự án; thông tin về ngân sách dành thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

### Cải cách về quy hoạch bền vững và có sự tham gia

Quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội địa phương đã được tối ưu hóa để thực hiện sáng kiến này và kết quả là sự ra đời của Kế hoạch Phát triển vùng bền vững với các nội dung:

- Xác định hai ưu tiên chính của Bojonegoro: 1/ Cải thiện tiêu chuẩn giáo dục và sức khỏe nhằm phát triển nguồn nhân lực; 2/Cải thiện khu vực kinh tế dựa vào nông nghiệp và các doanh nghiệp vừa, nhỏ bằng đầu tư từ nguồn thu dầu khí nhằm hỗ trợ kinh tế cộng đồng.
- Lập danh sách các chương trình và hoạt động trong giai đoạn 5 năm.
- Lập dự toán ngân sách.

### Cải cách Quỹ tiết kiệm dầu khí

Các cải cách đã được tài liệu hóa tại Quy định số 11/2011 của huyện Bojonegoro về vốn chủ sở hữu. Theo đó, Quỹ

tiết kiệm về cơ bản sẽ kiểm soát các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: Chính quyền địa phương phân bổ một phần nguồn thu cho nguồn vốn này thông qua các cổ phiếu chọn lọc, đặc biệt là cổ phiếu doanh nghiệp và ngân hàng địa phương.
- Phân bổ kinh phí: Lượng phân bổ phải được điều chỉnh hàng năm.
- Thu hồi và tối ưu hóa nguồn thu: Chính quyền địa phương phải tích lũy cổ phiếu đầu tư bằng cách tái đầu tư nguồn thu.

Trong trường hợp của Bojonegoro, chính quyền địa phương đã đầu tư 3,6 triệu USD, chiếm 24% tổng Quỹ Chia sẻ nguồn thu năm 2010. Trong năm tiếp theo, tổng số vốn đầu tư tăng lên 7 triệu USD, chiếm 35% tổng quỹ Chia sẻ nguồn thu. Năm 2012, số vốn đã phân bổ là 13,4 triệu USD, tương đương 31% tổng Quỹ Chia sẻ nguồn thu.

### Cải cách trong phân bổ Quỹ Dầu khí tới khu vực nông thôn

Chính phủ Indonesia đã tạo một cơ chế cho Quỹ Phân bổ nông thôn được luật hóa tại Quy định số 37/2007 về hướng dẫn quản lý tài chính nông thôn.

Hướng dẫn này quy định mức phân bổ tối thiểu đối với nông thôn là 10% tổng ngân sách địa phương. Quỹ được triển khai nhằm giảm thiểu rủi ro của hoạt động khai thác khoáng sản mà các địa phương quanh khu vực khai thác phải gánh chịu, bao gồm thiệt hại cơ sở hạ tầng, môi trường, các rủi ro từ hoạt động khai thác và các xung đột xã hội.


Quy định này bao gồm hai mục tiêu: 1/ Gia tăng mức phân bổ của Quỹ từ tổng Quỹ phân bổ nông thôn định kỳ. Ngoài mức phân bổ từ Quỹ phân bổ nông thôn định kỳ của ngân sách địa phương, Quỹ phân bổ nông thôn Bojonegoro còn nhận thêm 12,5% tổng Quỹ chia sẻ nguồn thu dầu mỏ. 2/ Ưu tiên phân bổ ngân sách cho các làng gần khu vực khai thác. Theo đó, 12,5% ngân sách của Quỹ phân bổ nông thôn sẽ được phân bổ như sau: các làng đóng vai trò sản xuất (12,5 %); các làng ở vành đai I (10 %), các làng vành đai II (7,5%), các làng khác (70%).

### Cải cách tỷ lệ nội địa hóa

Cộng đồng địa phương, các doanh nghiệp và các công ty địa phương Bojonegoro còn hạn chế về năng lực và khả năng tiếp cận, đầu tư vào công nghiệp dầu khí. Vì vậy, thông qua Quy định số 23/2011 về tối ưu tỷ lệ nội địa hóa, chính quyền địa phương hướng đến mục tiêu thu hút và khuyến khích mọi nguồn lực địa phương vào hoạt động khai thác từ lực lượng lao động đến trang thiết bị, nguyên vật liệu. Đây là hướng đi nhằm tạo ra nhiều lợi ích và công ăn việc làm cho các cộng đồng địa phương tại Bojonegoro. ●

Một số kinh nghiệm quốc tế  
trong quản trị khoáng sản ở  
cấp địa phương

## Ghana: Quản trị khai thác vàng tại Asutifi

 *Varsha Venugopal, Viện Quản trị Tài nguyên Thiên nhiên*





Năm 2006, Asutifi - một huyện nhỏ miền trung Ghana đã đổi thay nhờ thu hút sự chú ý của một trong những nhà sản xuất vàng lớn nhất thế giới - Tập đoàn khai thác mỏ Newmont (Newmont Mining Corporation). Dù doanh thu nhận được từ Newmont chỉ là rất nhỏ so với các huyện khác nhưng đã đóng góp một phần thu nhập quan trọng cho ngân sách của Asutifi. Tuy nhiên, nguồn thu nhập từ khai thác vàng thường không ổn định và đòi hỏi năng lực dự báo, dự toán chính xác, sát thực tế và cơ chế quản lý hiệu quả, có sự tham gia. Tất cả những yêu cầu trên đều là thách thức lớn đối với Asutifi.

Ba năm sau đó, Viện Quản trị Tài nguyên Thiên nhiên (The Nature Resource Governance Institute) đã hợp tác với hai tổ chức của Ghana là Trung tâm Phát triển Xã hội Hợp nhất (Integrated Social Development Centre - ISODEC) và Viện Nghiên cứu Quản trị Địa phương (Institute of Local Government Studies - ILGS) để xây dựng dự án Asutifi (2009-2011) với mục tiêu cải thiện quản trị nguồn thu từ hoạt động khai mỏ, ngăn ngừa lời nguyền tài nguyên. Để hoàn thành mục tiêu trên, Dự án đã cải cách các chính sách quản lý và thực thi pháp luật ở địa phương nhằm thu hồi và sử dụng hiệu quả nguồn thu từ hoạt động khai thác; đồng thời nâng cao năng lực cho các tổ chức xã hội dân sự để tham gia, giám sát và đánh giá quá trình quản trị thông qua việc triển khai hàng loạt hoạt động:

- Kế hoạch phát triển trung hạn 2010-2013 Asutifi: được xây dựng theo hướng khuyến khích sự tham gia nhằm đảm bảo rằng sẽ có nhiều hơn nữa mối quan tâm của cộng đồng được đưa vào cân nhắc trong quá trình hoạch định.
- Kết nối một số tổ chức xã hội dân sự trong khu vực để tổ chức các chuyến đi nhằm thông tin và vận động các thành viên của cộng đồng tham gia vào quá trình quy hoạch của chính quyền địa phương.
- Tổ chức hội thảo tập huấn cán bộ cấp huyện để sau đó họ sẽ đào tạo lại cho các cán bộ thuộc các hội đồng khu vực, ủy ban và các lãnh đạo của cộng đồng. Hội thảo nhằm giúp học viên nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong cộng đồng, giúp họ xác định và đánh giá các nhu cầu để đóng góp cho kế hoạch phát triển địa phương. Từ đó, các mối quan tâm của cộng đồng đã được đưa vào Kế hoạch phát triển trung hạn 2010-2013 của Asutifi.

- Thiết lập diễn đàn tư vấn: được tổ chức hàng quý, là nơi gặp gỡ của các lãnh đạo cộng đồng, các thành viên hội đồng huyện, Công ty Newmont Gold Ghana và các tổ chức xã hội dân sự địa phương. Tại đây, các thành viên bày tỏ nguyện vọng và thảo luận các vấn đề liên quan đến hoạt động khai thác, bao gồm cả các thiệt hại môi trường, tính minh bạch trong sử dụng thuế tài nguyên và sự tham gia vào quá trình quy hoạch của huyện.
  - Soạn thảo Biên bản ghi nhớ (MOU) với mục tiêu cải thiện mối quan hệ hợp tác giữa Công ty Newmont Gold Ghana và chính quyền địa phương nhằm đạt được sự hài hòa giữa các dự án của Newmont và kế hoạch phát triển của Asutifi. MOU đề nghị Công ty Newmont tham khảo Kế hoạch phát triển trung hạn của Asutifi và lựa chọn các dự án đầu tư, đồng thời đưa các dự án hiện tại của công ty vào Kế hoạch trung hạn năm năm của huyện. Mặc dù Công ty Newmont từ chối ký MOU, hoạt động này cũng đã thành công trong việc tạo đà cho cách tiếp cận mang tính hợp tác hơn giữa doanh nghiệp với các cơ quan quản lý địa phương.
  - Sau khi tiến hành khảo sát chi tiết về năng lực, thái độ và hoạt động của các bên liên quan tại địa phương, ILGS đã thiết kế chương trình tập huấn cho hội đồng huyện và các bên liên quan về quản lý minh bạch và có trách nhiệm giải trình với nguồn tài nguyên khai thác.
  - ISODEC cũng thiết kế các biểu mẫu báo cáo tình trạng sử dụng thuế tài nguyên dành cho các lãnh đạo cộng đồng, tuy nhiên hoạt động này không thành công vì các lãnh đạo cộng đồng từ chối giải trình.
- Sau ba năm thực hiện, tuy các kết quả của dự án còn hạn chế do chưa thiết lập được cơ chế quản trị hiệu quả và có trách nhiệm giải trình với công chúng, song dự án Asutifi đã thành công trong việc xây dựng nhận thức, nâng cao sự tin nhiệm giữa các bên liên quan và đảm bảo sự tham gia có ý nghĩa từ phía người dân và các tổ chức cộng đồng trong quy hoạch phát triển. Dự án cũng thúc đẩy sự hòa hợp giữa các hoạt động trách nhiệm xã hội tự nguyện của Công ty Newmont và các ưu tiên của huyện Asutifi. ●

Khai thác vàng ở Ghana  
Ảnh: www.latitudenews.com



# Hóa giải

## lời nguyền tài nguyên

Việt Nam là một trong sáu nước đã ra khỏi danh sách các quốc gia phụ thuộc vào nhiên liệu  
Ảnh: **Trịnh Lê Nguyên/PanNature**



**Nguyễn Thúy Hằng**, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (giới thiệu)

**T**rong khi nhiều nước giàu tài nguyên đã biến nguồn của cải này thành sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội thì cũng không ít nước mắc phải cái được gọi là “lời nguyền tài nguyên”. Đặc biệt, lời nguyền này thường rơi vào các nước có thu nhập thấp và trung bình, vốn có thể chế và nguồn lực quản lý yếu kém trong giải quyết các thách thức nhằm chuyển sự giàu có về tài nguyên thành các lợi ích phụng sự con người. Để nhận dạng những căn nguyên gây ra lời nguyền này, nghiên cứu “Blessing or curse” (Tạm dịch: Phúc lành hay lời nguyền) của Tổ chức Oxford Policy Management (OPM) đã đi tìm lời giải ở sự tăng trưởng kinh tế và thể chế của các quốc gia phụ thuộc khoáng sản, đồng thời nghiên cứu cũng đưa ra những khuyến cáo giúp hóa giải lời nguyền. Xin được tóm lược những điểm chính của nghiên cứu trong bài viết dưới đây.

### Quản trị kém dễ rơi vào lời nguyền

Trên cơ sở định nghĩa phụ thuộc vào xuất khẩu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), nghiên cứu của OPM xác định, một nước được coi là phụ thuộc vào khoáng sản khi khoáng sản chiếm từ 25% giá trị xuất khẩu trở lên. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra sự gia tăng mạnh mẽ các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình phụ thuộc vào khoáng sản từ năm 1996, cả về số lượng lẫn mức độ phụ thuộc.

Nghiên cứu nhận định, có mối liên hệ tiêu cực giữa sự phụ thuộc vào tài nguyên phi nhiên liệu và GDP đầu người. Theo đó, mặc dù không biểu lộ rõ ràng một mối quan hệ nhân quả, nhưng phân tích cho thấy các quốc gia có mức độ phụ thuộc cao vào khoáng sản phi nhiên liệu thường có mức phát triển kinh tế tính theo GDP đầu người thấp hơn các quốc gia khác. Tỷ lệ các quốc gia phụ thuộc vào



khoáng sản phi nhiên liệu là các quốc gia có thu nhập thấp cũng cao hơn so với các quốc gia phụ thuộc vào nhiên liệu.

Ngoài ra, sử dụng 6 chỉ số đánh giá hiệu quả quản lý, điều hành đất nước của Ngân hàng Thế giới (WGI)<sup>2</sup> nghiên cứu cũng chỉ ra mối tương quan tiêu cực giữa sự phụ thuộc vào tài nguyên và phát triển thể chế của các quốc gia. Từ nhận định rằng mức độ phụ thuộc cao vào khoáng sản gắn liền với mức phát triển thấp về kinh tế và thể chế, các tác giả đã “lập bản đồ” các quốc gia phụ thuộc vào khoáng sản dựa trên sự tăng trưởng kinh tế và thể chế nhằm nhận diện những thách thức trong việc quản lý khoáng sản của các quốc gia có mức độ phát triển kinh tế và thể chế khác nhau.

Kết quả phân tích cho thấy, đối với các nước có mức độ phát triển kinh tế và thể chế tương đối cao, nguồn lực và bộ máy quản lý hiệu quả giúp họ được trang bị khá tốt để quản lý nguồn tài nguyên khoáng sản. Tuy nhiên, những thách thức về chính trị và kinh tế của các nước này cũng lộ rõ hơn khi mức độ phụ thuộc vào khoáng sản gia tăng. Đối với các nước có mức phát triển kinh tế và thể chế thấp hơn, nguồn lực quản lý tài nguyên có hạn là nguyên nhân khiến việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng và xây dựng năng lực để củng cố mối liên hệ giữa ngành khai khoáng và các lĩnh vực khác của nền kinh tế bị hạn chế. Các nước này đồng thời gặp áp lực phải tiêu thụ nhanh chóng tài nguyên và thường là để trang trải các khoản chi định kỳ thay vì đầu tư vào sản xuất. Bên cạnh đó, cơ chế quản trị kém khiến sự minh bạch thông tin và tác động của xã hội nhằm chi phối việc sử dụng nguồn thu khoáng sản của chính phủ cũng bị hạn chế. Hơn nữa, việc phụ thuộc nhiều vào nguồn viện trợ càng làm các nước này thêm nguy cơ chịu tác động của lời nguyền tài nguyên. Đặc biệt, các nước có nguy cơ mắc phải lời nguyền tài nguyên nhất là các nước phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu khoáng sản để đổi lấy ngoại tệ do dễ tổn thương trước những biến động

của thị trường quốc tế. Đây cũng là đồng thời là những nước yếu kém về nguồn lực kinh tế và thể chế.

### Thoát bẫy lời nguyền

Ngày nay đã có rất nhiều nước nhận thức được những tác động do ngành khai thác mang lại và áp dụng các biện pháp để giảm thiểu; có thể coi EITI là một ví dụ. Các thể chế tài chính cũng áp dụng Nguyên tắc Xích đạo như một lá chắn an toàn trước những tác động tiêu cực về kinh tế-xã hội mà các dự án khai thác có thể gây ra. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều nước phụ thuộc vào khoáng sản đứng trước nguy cơ rơi vào bẫy của lời nguyền tài nguyên do nhiều thách thức khác nhau, phụ thuộc vào thể chế, kinh tế cũng như bối cảnh lịch sử, chính trị. Song dẫu sao, trong sự khác biệt ấy, cũng có những giải pháp chung mà tất cả các nước đều có thể áp dụng để giảm nguy cơ trở thành nạn nhân của lời nguyền tài nguyên. Đó là lý do OPM đưa ra sáu khuyến cáo dưới đây:

#### **Nhận thức và quản lý rộng hơn các tác động kinh tế vĩ mô**

Nguồn ngoại tệ lớn từ nước ngoài chảy vào một nền kinh tế nhỏ, đang phát triển rất dễ gây ra các tác động tiêu cực tới nền kinh tế vĩ mô. Khi nguồn ngoại tệ này được chuyển thành đồng tiền địa phương thì ngay cả khi tỷ giá hối đoái được cố định, lạm phát vẫn có thể xảy ra. Điều này khiến chi phí sản xuất trở thành sức ép đối với các nhà sản xuất địa phương, hạn chế khả năng cạnh tranh của các ngành xuất khẩu sử dụng nhiều nhân lực hơn ngành khoáng sản như các ngành sản xuất và nông nghiệp.


Chính vì thế, thách thức đối với chính quyền và ngành khai thác là nhận thức được các tác động kinh tế một cách vĩ mô hơn. Trong đó, cách tiếp cận theo chu kỳ kinh tế (economic life cycle approach) có thể giúp kiểm soát các kỳ vọng và cảnh báo tới các nhà hoạch định chính sách về dòng tiền cần kiểm soát trong tương lai. Về phần mình, các công ty nên cam kết tích cực với các cơ quan tài chính để chia sẻ dự báo về sản xuất và nguồn thu.

#### **Sử dụng nguồn thu khoáng sản để đầu tư vào sản xuất**

Việc thiếu các hệ thống quản lý tài chính công hiệu quả ở một số nước nghèo, kết hợp với nhu cầu phổ biến về tăng nguồn chi công có thể dẫn đến sự “vung tay quá trán”. Chính

2. Theo WGI, chất lượng quản lý – điều hành của chính phủ được đo lường thông qua sáu yếu tố: (1) ổn định chính trị/không có bạo lực, (2) hiệu quả hoạt động của chính phủ, (3) chất lượng của luật pháp, (4) thực thi pháp luật, (5) kiểm soát tham nhũng, và (6) tiếng nói và trách nhiệm.

Hiến chương về Tài nguyên thiên nhiên (NRC) gồm 12 nguyên tắc nhằm hướng dẫn các chính phủ và xã hội dân sự về phương thức sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm mang lại lợi ích tối đa cho phát triển kinh tế cũng như đảm bảo quyền lợi cho mỗi công dân. Hiến chương nêu rõ các công cụ và lựa chọn chính sách được thiết kế nhằm hạn chế những yếu kém trong quản lý của cải thiên nhiên giàu có và đảm bảo lợi ích thiết thực từ nguồn tài sản này.

 Tham khảo thêm tại đây: <http://bit.ly/nature003>

Đa dạng hóa kinh tế là một mục tiêu quan trọng với nhiều quốc gia phụ thuộc vào khoáng sản.

vì vậy, để đảm bảo rằng tài nguyên có thể mang lại nguồn lợi lớn, các chính phủ nên sử dụng nguồn thu từ ngành công nghiệp khai thác đầu tư trở lại vào khu vực sản xuất thay vì trang trải các khoản chi định kỳ như tiền lương hoặc các dự án tốn tiền nhiều của mà không thiết thực.

### **Đưa ngành khai thác lại gần hơn với các hoạt động kinh tế khác**

Đa dạng hóa kinh tế là một mục tiêu quan trọng với nhiều quốc gia phụ thuộc vào khoáng sản. Mặc dù cần nhiều vốn và ít nhân công, khai thác mỏ hiện đại lại sử dụng nhiều yếu tố đầu vào khác. Nếu nhu cầu này được đáp ứng bởi các công ty địa phương thì tổng lợi ích việc làm mà ngành khai khoáng mang lại có thể lớn hơn nhiều lợi ích từ nguồn lao động trực tiếp. Chính vì vậy, để gia tăng lợi ích kinh tế và xã hội, cần hợp nhất ngành công nghiệp khai thác với các hoạt động kinh tế khác bằng cách tăng cường sự hợp tác giữa công ty khai thác với các nhà cung cấp địa phương, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ. Tương tự, các nhà tài trợ và các công ty có thể làm việc với các chính phủ để nhận diện và giải quyết các khó khăn mà các nhà cung cấp địa phương đang gặp phải thông qua việc cung cấp vốn, hỗ trợ kỹ thuật, hoặc các sáng kiến đào tạo nghề.

### **Nhận thức và giải quyết các tác động kinh tế-xã hội địa phương**

Trong khi tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người dân bằng cách cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan, ngành công nghiệp khai thác cũng đồng thời tạo ra những tác động tiêu cực cho cộng đồng địa phương như lạm phát, nhập cư ồ ạt và ô nhiễm... Đặc biệt, các tác động này thường xảy ra trước khi hoạt động sản xuất thực sự bắt đầu, khi các công ty chưa nộp thuế và tiền thuê mỏ. Để có nguồn

quỹ giải quyết các tác động này, các sáng kiến như Hiến chương về Tài nguyên Thiên nhiên (NRC) khuyến khích đầu giá mỏ như một cách để có nguồn thuế sớm trong chuỗi giá trị khoáng sản. Tuy nhiên, trên thực tế, không có gì đảm bảo rằng quỹ này sẽ đến được với địa phương. Thậm chí, nếu ngành khai khoáng có nguồn quỹ để giải quyết tình trạng này thì chính quyền và cộng đồng địa phương cũng thường thiếu năng lực để triển khai các dự án xã hội một cách hiệu quả. Chính vì vậy, các nhà tài trợ và công ty khai thác nên giúp địa phương xây dựng năng lực cần thiết trên cơ sở nhận thức rằng chính quyền địa phương mạnh hơn là vì quyền lợi của tất cả các bên.

### **Giảm các căng thẳng xã hội tiềm ẩn bằng cách kiểm soát các kỳ vọng**

Khoảng cách giữa sự kỳ vọng của địa phương và nguồn thu mà một khu mỏ có thể thực sự mang lại thường là nhân tố dẫn đến những xung đột xã hội. Chính vì thế các công ty và chính quyền đều có lợi trong việc kiểm soát những kỳ vọng đó bằng cách thiết lập và duy trì đối thoại với cộng đồng. Điều này giúp công ty công bố một cách cởi mở và trung thực các dự báo về số việc làm tạo ra, yêu cầu về kỹ năng lao động và số thuế phải nộp.

### **Áp dụng cơ chế trách nhiệm giải trình**

Trách nhiệm giải trình trong khung thể chế và quản trị tài nguyên cần phải có trong mọi khâu của chuỗi giá trị khai thác, từ khâu cấp phép, giám sát tác động đến huy động nguồn thu, chi tiêu và đóng dự án. Theo đó, chính sách hợp lý cần phải đi đôi với việc thực thi cẩn trọng và công tác thanh tra sát sao. Do bản chất bấp bênh của các nguồn thu tài chính, ngành công nghiệp khai khoáng dễ bị ảnh hưởng bởi nạn tham nhũng của chính quyền; bản chất khó dự báo cũng khiến ngành này dễ bị chi phối bởi các mạng lưới bảo trợ. EITI và Hiến chương về Tài nguyên thiên nhiên có thể là công cụ giúp tăng cường trách nhiệm giải trình trong ngành khai thác.

Tóm lại, nghiên cứu nhận định, trong khi tác động kinh tế và xã hội của ngành khai thác là vô cùng phức tạp và dễ trở thành vấn đề chính trị thì chỉ khi chính phủ và các công ty khai thác bắt tay với nhau để xúc tiến các biện pháp giảm nhẹ, tài nguyên mới có thể trở thành phúc lành thay vì lời nguyền. ●

Nguyên tắc Xích đạo là bộ tiêu chuẩn mang tính chất tự nguyện cho ngành dịch vụ tài chính nhằm xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro môi trường, xã hội trong các dự án một cách hệ thống và liên tục, được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chuẩn mực hiện có và nhu cầu của các nhà đầu tư tài chính. Bộ nguyên tắc được các định chế tài chính áp dụng với mong muốn đảm bảo rằng các dự án được tài trợ, tư vấn sẽ triển khai một cách có trách nhiệm với xã hội, quản lý môi trường bền vững, đồng thời vẫn mang lại hiệu quả kinh tế. Bộ Nguyên tắc Xích đạo được xây dựng lần đầu tiên năm 2003 và đã trải qua hai lần điều chỉnh (năm 2006 và 2013) dựa trên thực tế và kinh nghiệm triển khai. Bộ Nguyên tắc Xích đạo III 2013 đã được Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) biên dịch và xuất bản, có thể tham khảo tại đây: <http://bit.ly/nature004>



Khai thác khoáng sản trái phép tại huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang  
Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

## Phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

**N**gày 06/05/2014 Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg phê duyệt 48 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia gồm 10 loại khoáng sản.

10 loại khoáng sản nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm: than năng lượng: 06 khu vực; quặng apatit: 03 khu vực; quặng chì - kẽm: 01 khu vực; quặng cromit: 01 khu vực; quặng titan: 23 khu vực; quặng bauxit: 03 khu vực; quặng sắt laterit: 04 khu vực; đá hoa trắng: 04 khu vực; cát trắng: 02 khu vực; và quặng đất hiếm: 01 khu vực.

Theo Quyết định, các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia chỉ được xem xét điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch hoạt động khoáng sản trước năm 2020 khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng khoáng sản của các ngành kinh

tế hoặc khu vực dự trữ trùng với khu vực xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia.

Các khu vực khoáng sản không thuộc loại khoáng sản dự trữ nhưng nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sẽ được xem xét quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nếu chúng phân bố thành các thân vỉa độc lập và việc thăm dò, khai thác không ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ.

Các khu mỏ đang hoạt động khoáng sản hợp pháp và các khu mỏ đã đưa vào quy hoạch hoạt động khoáng sản đến năm 2020 không thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. ●

 Chi tiết Quyết định xem tại:  
<http://bit.ly/btcs00150>

Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

## Giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng

**N**ghị định số 51/2014/NĐ-CP của Chính phủ ký ban hành ngày 21/05/2014 quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Nghị định quy định việc giao khu vực biển nhất định trên các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển căn cứ trên nhu cầu khai thác, sử dụng của tổ chức, cá nhân; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển đã được phê duyệt; và theo quy luật tự nhiên, chức năng sử dụng của khu vực biển và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.


Việc giao khu vực biển được thực hiện trên các nguyên tắc: 1/ Đảm bảo sự quản lý tổng hợp, thống nhất, liên ngành, liên vùng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường biển; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và phát triển bền vững; 2/ Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp trong khu vực biển được giao; đảm bảo an ninh, an toàn và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển;

3/ Bảo đảm phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển; 4/ Một khu vực biển chỉ được giao cho một tổ chức, cá nhân.

Thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể, thời hạn tối đa không quá 30 năm, có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Trường hợp thời hạn giao khu vực biển quy định tại Khoản 1 Điều này đã hết, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có thể được xem xét cấp mới với một số điều kiện.

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật. Số tiền này được xác định căn cứ vào diện tích, thời hạn sử dụng khu vực biển, loại tài nguyên biển được phép khai thác, sử dụng.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014. ●

 Chi tiết Nghị định xem tại: <http://bit.ly/btcs00151>

## Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

**N**gày 15 tháng 05 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Nghị định gồm 10 chương, 103 điều, quy định cụ thể về hệ thống tổ chức quản lý đất đai và dịch vụ trong quản lý, sử dụng đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chế độ sử dụng các loại đất; trình tự, thủ tục hành chính về quản lý và sử dụng đất đai; theo dõi và đánh giá việc quản lý và sử dụng đất đai; và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ trong lĩnh vực đất đai.

Khác với Nghị định 181/2004/NĐ-CP (dưới đây gọi tắt là Nghị định 181) bị thay thế, vốn quy định chi tiết để hướng dẫn thực hiện đối với tất cả những điều đã được Luật Đất đai 2003 quy định, Nghị định 43/2014/NĐ-CP (dưới đây gọi tắt là Nghị định 43) chỉ quy định chi tiết những điều mà Luật Đất đai 2013 giao cho Chính phủ quy định.

Do đã được luật hóa thành các quy định của Luật Đất đai 2013, Nghị định 43 không quy định về quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản (thị trường quyền sử



Ảnh Hoàng Chiên/PanNature

dụng đất) và quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất như Nghị định 181. Ngoài ra, Nghị định 43 cũng không đề cập đến một nội dung rất quan trọng là “điều kiện và phương thức giải quyết việc đòi lại đất cũ”, vốn được quy định rất cụ thể trong Nghị định 181. Tuy nhiên, theo quy định mới về hệ thống theo dõi và đánh giá của Luật Đất đai 2013, Nghị định 43 dành một chương riêng quy định về “Theo dõi và đánh giá việc quản lý và sử dụng đất đai” - một điểm mới so với Nghị định 181.

Ngoài ra, do Luật Đất đai 2013 không quy định về hệ thống tổ chức dịch vụ công trong quản lý và sử dụng đất đai và trao thẩm quyền quy định cho Chính phủ, Nghị định 43 đã quy định chi tiết về hệ thống một cấp tại cấp tỉnh đối với ba loại tổ chức dịch vụ công gồm Văn phòng đăng ký đất đai; Tổ chức phát triển quỹ đất; Quỹ phát triển đất và các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai. Theo đó, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hai cấp (cấp tỉnh và cấp huyện) trước đây được chuyển thành Văn phòng đăng

ký đất đai một cấp (cấp tỉnh) và các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trước đây trở thành chi nhánh của Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh hiện nay.

Nghị định 43/2014/NĐ-CP sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, cùng thời điểm Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành. ●

 Chi tiết Nghị định xem tại: <http://bit.ly/btcs00156>

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP sẽ thay thế các nghị định sau:

- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;
- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngoài Nghị định 43/2014/NĐ-CP, trong cùng ngày 15/5/2014, Chính phủ còn ban hành bốn nghị định khác hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, đều có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2014, bao gồm:

1. Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất: phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất; định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất. Nghị định này sẽ thay thế Nghị định 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP.
2. Nghị định 45/2014/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất, thay thế Nghị định số 198/2004/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
3. Nghị định 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, thay thế Nghị định 142/2005/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
4. Nghị định 47/2014/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thay thế Nghị định 197/2004/NĐ-CP.

# QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC



## Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020

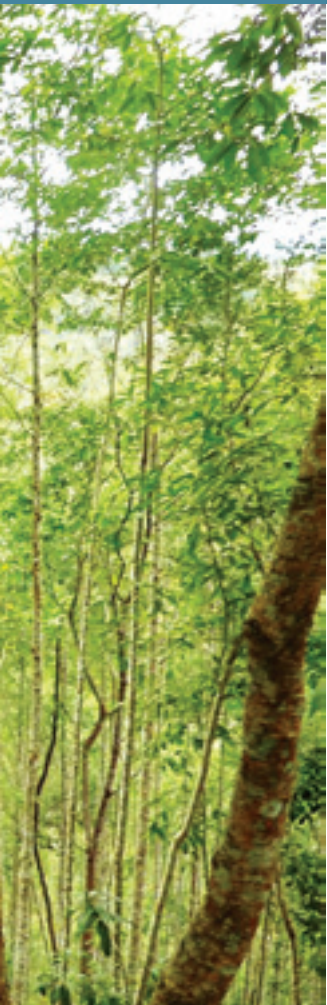
**N**gày 18/04/2014 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) ký ban hành Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020.

Tuy diện tích và sản lượng gỗ rừng trồng đã tăng trong thời gian qua nhưng chủ yếu là cung cấp gỗ nhỏ làm nguyên liệu giấy, dăm gỗ..., giá trị kinh tế thấp; chưa có các giải pháp về kỹ thuật và chính sách để phát triển rừng trồng gỗ lớn phục vụ sản xuất đồ mộc, gỗ xuất khẩu với giá trị kinh tế cao. Mặt khác,

năng suất và chất lượng rừng trồng còn thấp, trung bình chỉ đạt 10-13m<sup>3</sup>/ha/năm, sản lượng gỗ rừng trồng hàng năm đạt khoảng 15-17 triệu m<sup>3</sup> trong đó chỉ có khoảng 20% gỗ lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn phục vụ chế biến trong nước.

Đó là bối cảnh cho thấy sự cần thiết phải triển khai Kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất với bamục tiêu: 1/Đưa năng suất bình quân rừng trồng chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn đạt từ 12m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên tại vùng Đông Bắc Bộ, từ 15m<sup>3</sup>/ha năm trở lên tại vùng Bắc Trung





Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature


Bộ và vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ; 2/ Nâng cao năng suất bình quân rừng trồng mới và trồng lại bằng cây sinh trưởng nhanh để kinh doanh gỗ lớn đạt trên 15m<sup>3</sup>/ha/năm tại vùng Đông Bắc Bộ; trên 12m<sup>3</sup>/ha/năm tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ. Đối với cây sinh trưởng chậm, chu kỳ kinh doanh dài năng suất bình quân đạt trên 10m<sup>3</sup>/ha/năm; 3/ Đối với rừng trồng kinh doanh gỗ lớn, đưa tỷ lệ gỗ lớn bình quân từ 30-40% sản lượng khai thác hiện nay lên 50-60% vào năm 2020 và trên 60% từ năm 2020 trở đi.

Kế hoạch sẽ được thực hiện tại 19 tỉnh thuộc 3 vùng sinh thái là Đông Bắc bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời khuyến khích thực hiện trên phạm vi cả nước với đối tượng thực hiện là rừng sản xuất của các công ty lâm nghiệp, các tổ chức, cá nhân có điều kiện trồng rừng với mục đích kinh doanh gỗ lớn.

Về nội dung, Kế hoạch bao gồm các hợp phần về kỹ thuật, hợp phần về quản lý và tổ chức sản xuất, hợp phần về cơ chế chính sách. Kế hoạch được thực hiện với tổng số vốn dự kiến 7.804,5 tỷ đồng, trong đó vốn vay tín dụng và vốn tự huy động khoảng 6.950 tỷ đồng. ●

 Chi tiết Quyết định xem tại <http://bit.ly/btcs00145>

Ngày 29/4/2014, Bộ NN&PTNT cũng ban hành Kế hoạch số 1391/KH-BNN-TCLN về Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp giai đoạn 2014-2020. Kế hoạch đặt mục tiêu đến năm 2020 tăng 200% số hợp tác xã trong lâm nghiệp so với năm 2011 có mô hình chuyển đổi tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đến năm 2020 có 100% số hợp tác xã, tổ hợp tác xã được chuyển đổi theo mô hình tái cơ cấu có liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp với các công ty lâm nghiệp và nhà máy chế biến với thị trường tiêu thụ ổn định. Nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch này là thúc đẩy liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế, giữa các công ty lâm nghiệp với hộ gia đình, giữa các doanh nghiệp và các tác nhân trong các khâu trồng rừng, khai thác, chế biến và hình thành chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

 Chi tiết Kế hoạch xem tại: <http://bit.ly/btcs00169>

Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature



Kế hoạch sẽ được thực hiện tại 19 tỉnh thuộc 3 vùng sinh thái là Đông Bắc bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ

## Phát triển thị trường mặt hàng gỗ và đồ gỗ giai đoạn 2014-2020




Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

**K**ế hoạch hành động phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020 đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt tại Quyết định 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/05/2014.

Kế hoạch nhằm tạo động lực phát triển thị trường xuất khẩu, góp phần đạt kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ở mức 10 tỷ USD vào năm 2020; tạo kênh phân phối cho thị trường gỗ và đồ gỗ nội địa, góp phần nâng tổng kim ngạch tiêu dùng nội địa gỗ và đồ gỗ lên 4 tỷ USD vào năm 2020.


Để đạt được mục tiêu này, Kế hoạch sẽ thực hiện các hoạt động tạo kênh phân phối phát triển thị trường nội địa; phát triển thị trường xuất khẩu, và hợp phần về cơ chế chính sách.

Tổng nhu cầu kinh phí cho Kế hoạch là 18.850 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 17.200 triệu đồng, vốn ODA là 1.650 triệu đồng. ●

 Chi tiết Kế hoạch xem tại: <http://bit.ly/btcs00146>

Trong mục tiêu tập trung chế biến các sản phẩm đạt giá trị cao, và ưu thế cạnh tranh trên thị trường thế giới, nâng cao giá trị sản phẩm chế biến rừng trồng khai thác trong nước và thu nhập cho người trồng rừng, ngày 05/05/2014, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN về Phê duyệt Kế hoạch hành động Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020.

Kế hoạch đặt mục tiêu đến năm 2015 sản xuất đồ gỗ xuất khẩu đạt 4,5 triệu tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm, đến năm 2020 đạt 6,5 triệu tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; năm 2015 duy trì khối lượng dăm gỗ xuất khẩu 6 triệu tấn/năm như hiện nay và giảm còn 3 triệu tấn/năm vào 2020; đến năm 2015 tăng giá trị bình quân của 1 tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm gỗ xuất khẩu lên 11% và 14% đối với 1 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu so với năm 2013, năm 2020 con số này dự kiến tăng lên 47% và của 1 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu lên 54% so với năm 2015. Kế hoạch xây dựng các hợp phần về quản lý, tổ chức sản xuất; nghiên cứu khoa học và cơ chế chính sách với tổng vốn dự kiến thực hiện 83.650 triệu đồng, trong đó vốn từ ngân sách là 82.350 triệu đồng và vốn ODA là 1.300 triệu đồng.

 Chi tiết Quyết định xem tại: <http://bit.ly/btcs00170>

## Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ giai đoạn 2014-2022

**N**hằm bảo vệ, bảo tồn hổ, sinh cảnh và con mồi của hổ, góp phần ngăn chặn sự suy giảm, từng bước phục hồi, cải thiện và tăng số lượng hổ tự nhiên đến năm 2022 theo mục tiêu đã được xác định tại Chương trình bảo tồn hổ toàn cầu mà Việt Nam đã cam kết tham gia, ngày 16/04/2014 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 539/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ giai đoạn 2014 – 2022.

Theo Chương trình, phạm vi bảo tồn nội vi tập trung vào các khu vực có khả năng còn hổ sinh sống; các khu vực có tiềm năng phục hồi hổ ở các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó tập trung chủ yếu ở các Vườn quốc gia Vũ Quang (Hà Tĩnh), Pù Mát (Nghệ An), Yok Đôn (Đắk Lắk), Chư Mom Ray (Kon Tum) và các Khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp (Sơn La), Sông Thanh (Quảng Nam).

Chương trình bao gồm các nội dung cụ thể như xác lập khu vực ưu tiên bảo tồn hổ, xây dựng chương trình giám sát quần thể hổ và con mồi của hổ trong tự nhiên; tăng cường quản lý, giám sát hoạt động gây nuôi bảo tồn hổ; tăng cường hiệu quả trong công tác phòng ngừa, đấu tranh và xử lý các hành vi vi phạm về bảo tồn hổ và con mồi của hổ; đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm ngăn chặn việc sử dụng các sản phẩm từ hổ, con mồi của hổ và động vật hoang dã trái phép; đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, thiết lập cơ chế tài chính phù hợp với yêu cầu nhằm tăng cường công tác bảo tồn hổ; và tăng cường hợp tác liên biên giới với các nước có chung đường biên giới, các nước trong khu vực và toàn cầu về công tác bảo tồn hổ.



Hổ được chăm sóc tại Trung tâm Cứu hộ Động vật hoang dã Sóc Sơn  
 Ảnh: Nguyễn Thủy Hằng/PanNature

Kinh phí thực hiện các hoạt động của Chương trình sẽ được lồng ghép trong nguồn ngân sách thường xuyên được cấp cho các hoạt động về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, phòng chống buôn bán trái phép động vật hoang dã; kế hoạch bảo vệ và phát triển từng giai đoạn 2011 - 2020; các chương trình truyền thông và các chương trình hiện có liên quan đến phát triển vùng đệm của khu rừng đặc dụng.

Bộ NN&PTNT được giao thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình với sự tham gia của các Bộ, Ban, ngành và UBND các tỉnh liên quan. ●

 Chi tiết Quyết định xem tại: <http://bit.ly/btcs00147>

Theo kết quả rà soát tình hình buôn bán hổ của Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV), giai đoạn 2006-2013 có tổng cộng 280 vụ vi phạm liên quan đến hổ và các sản phẩm từ hổ. Trong đó, có 120 vụ rao bán và buôn bán thuốc làm từ xương, răng, móng vuốt và các sản phẩm khác từ hổ; 55 trường hợp sở hữu trái phép hổ sống và hổ nhồi bông; 107 vụ vi phạm liên quan đến buôn lậu hổ bao gồm các hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến hổ và các bộ phận cơ thể hổ.

Về các tang vật bị tịch thu, ENV cũng thống kê được tổng cộng 28 trường hợp tịch thu được 38 xác hổ, hầu hết là hổ đã được ướp đông lạnh; 12 vụ bị tịch thu 21 bộ xương (một phần hoặc toàn bộ); 4 vụ thu giữ 9 cá thể hổ sống; cùng 16 tấm da hổ và 3 con hổ nhồi bông bị thu giữ trong các vụ việc khác.

- Trong Quý II/2014 Bộ NN&PTNT ban hành một loạt văn bản hợp nhất, trong đó có một số văn bản đáng chú ý sau:
1. Văn bản hợp nhất 18/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Nghị định về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
  2. Văn bản hợp nhất 24/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Quyết định về Quy chế quản lý rừng.
  3. Văn bản hợp nhất 27/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư hướng dẫn Quy chế quản lý rừng kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg.
  4. Văn bản hợp nhất 28/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư liên tịch hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng.
  5. Văn bản hợp nhất 21/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.
  6. Văn bản hợp nhất 19/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.
  7. Văn bản hợp nhất 23/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Quyết định về Quy chế quản lý gấu nuôi.
  8. Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Nghị định về quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.



Ảnh: Nguyễn Thùy Hằng/PanNature

## Sửa đổi, bổ sung một số điều trong quy định về ĐMC, ĐTM và CBM

**N**gày 29/04/2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 quy định về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và cam kết bảo vệ môi trường.

Nghị định này sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về ĐMC, ĐTM, CBM.

Theo đó, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến thời điểm ngày 05 tháng 6 năm 2011 đã đi vào hoạt động nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM bổ sung, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, CBM, thì ngoài việc bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật, trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản (theo quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập ĐTM hoặc đăng ký bản CBM theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP) và gửi


cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt hoặc đăng ký.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014. ●

 Chi tiết Nghị định xem tại: <http://bit.ly/btcs00148>

Ngay sau khi ban hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP, Bộ TN&MT cũng đã ban hành Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT Quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Theo Thông tư, việc lập, thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.


 Chi tiết Thông tư xem tại: <http://bit.ly/btcs00149>

# TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG QUÝ II/2014

SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
<b>I. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG</b>	
<b>19/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 19/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 04/07/2014</i>
<b>28/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 28/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư liên tịch hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 07/06/2014</i>
<b>24/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 24/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Quyết định về Quy chế quản lý rừng do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 06/06/2014</i>
<b>27/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 27/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư hướng dẫn Quy chế quản lý rừng kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 06/06/2014</i>
<b>21/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 21/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 05/06/2014</i>
<b>22/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 22/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Quyết định về Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 05/06/2014</i>
<b>18/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất 18/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Nghị định về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng do Bộ NN&PTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 04/06/2014</i>
<b>059/QĐ-BNN-QLDN</b>	Quyết định số 059/QĐ-BNN-QLDN ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TU ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. <i>Hiệu lực thi hành: 16/05/2014</i>
<b>957/QĐ-BNN-TCLN</b>	Quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/5/2014 của BNNPTNT về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020. <i>Hiệu lực thi hành: 08/05/2014</i>
<b>919/QĐ-BNN-TCLN</b>	Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/5/2014 của BNNPTNT về phê duyệt Kế hoạch hành động Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020. <i>Hiệu lực thi hành: 05/05/2014</i>

<b>SỐ HIỆU</b>	<b>TÊN VĂN BẢN</b>
<b>1391/KH-BNN-TCLN</b>	Kế hoạch số 1391/KH-BNN-TCLN ngày 29/4/2014 của BNNPTNT về phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp giai đoạn 2014-2020. <i>Hiệu lực thi hành: 29/04/2014</i>
<b>774/QĐ-BNN-TCLN</b>	Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng BNNPTNT về phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020. <i>Hiệu lực thi hành: 18/04/2014</i>
<b>II. QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>	
<b>23/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Quyết định về Quy chế quản lý gấu nuôi do BNNPTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 05/06/2014</i>
<b>17/VBHN-BNNPTNT</b>	Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BNNPTNT năm 2014 hợp nhất Nghị định về quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm do BNNPTNT ban hành. <i>Hiệu lực thi hành: 15/06/2014</i>
<b>539/QĐ-TTg</b>	Quyết định số 539/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ giai đoạn 2014 – 2022. <i>Hiệu lực thi hành: 16/04/2014</i>
<b>III. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG</b>	
<b>22/2014/TT-BTNMT</b>	Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường. <i>Hiệu lực thi hành: 20/06/2014</i>
<b>1373/QĐ-BNN-CB</b>	Quyết định số 1373/QĐ-BNN-CB của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (nhiệm vụ Bộ NN&PTNT được phân công). <i>Hiệu lực thi hành: 20/06/2014</i>
<b>588 /QĐ-TCMT</b>	Quyết định số 588 /QĐ-TCMT của Tổng cục Môi trường về việc ban hành các Hướng dẫn kỹ thuật về kiểm soát phát thải hóa chất nguy hại vào môi trường. <i>Hiệu lực thi hành: 18/06/2014</i>
<b>35/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định số 35/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường. <i>Hiệu lực thi hành: 15/06/2014</i>
<b>IV. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN</b>	
<b>51/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. <i>Hiệu lực thi hành: 15/07/2014</i>
<b>43/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. <i>Hiệu lực thi hành: 01/07/2014</i>
<b>44/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất. <i>Hiệu lực thi hành: 01/07/2014</i>

SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
<b>45/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, thay thế Nghị định số 198/2004/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. <i>Hiệu lực thi hành: 01/07/2014</i>
<b>46/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, thay thế Nghị định 142/2005/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. <i>Hiệu lực thi hành: 01/07/2014</i>
<b>47/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. <i>Hiệu lực thi hành: 01/07/2014</i>
<b>16/2014/TT-BTNMT</b>	Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT của Bộ TN&MT về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đầu giá quyền khai thác khoáng sản. <i>Hiệu lực thi hành: 02/06/2014</i>
<b>4579/QĐ-BCT</b>	Quyết định số 4579/QĐ-BCT về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden Việt Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2025. <i>Hiệu lực thi hành: 23/05/2014</i>
<b>645/QĐ-TTg</b>	Quyết định số 645/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. <i>Hiệu lực thi hành: 06/05/2014</i>
<b>VII. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC</b>	
<b>38/2014/NĐ-CP</b>	Nghị định số 38/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. <i>Hiệu lực thi hành: 01/07/2014</i>
<b>880/QĐ-TTg</b>	Quyết định số 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. <i>Hiệu lực thi hành: 09/06/2014</i>
<b>879/QĐ-TTg</b>	Quyết định số 879/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. <i>Hiệu lực thi hành: 09/06/2014</i>
<b>795/QĐ-TTg</b>	Quyết định số 795/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung danh mục các sân golf dự kiến phát triển đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020. <i>Hiệu lực thi hành: 26/05/2014</i>
<b>805/BNN-KH</b>	Quyết định số 805/BNN-KH của BNNPTNT về phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng Kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. <i>Hiệu lực thi hành: 22/04/2014</i>
<b>639/QĐ-BNN-KH</b>	Quyết định 639/QĐ-BNN-KH năm 2014 phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu do Bộ trưởng BNNPTNT ban hành <i>Hiệu lực thi hành: 02/04/2014</i>

 Chi tiết nội dung các văn bản nêu trên xem tại: <https://bitly.com/bundles/pannature/5>



**Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature)** là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện môi trường.

Xin cảm ơn sự hỗ trợ của:

## LIÊN MINH KHOÁNG SẢN



**Norwegian People's Aid**

**75** YEARS  
1939  
2014



**OXFAM**

Quý vị có nguyện vọng đăng ký nhận bản tin hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

## Phòng Nghiên cứu Chính sách

### TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 24 H2, Khu đô thị mới Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

**ĐT:** (04) 3556-4001 • **Fax:** (04) 3556-8941

**Email:** [policy@nature.org.vn](mailto:policy@nature.org.vn)

**Website:** [www.nature.org.vn](http://www.nature.org.vn)

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: **Trung tâm Con người và Thiên nhiên**  
Giấy phép xuất bản số 17/GP-XBBT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 26/02/2014. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2014.

Graphic Design: [hoanganh267@gmail.com](mailto:hoanganh267@gmail.com)